# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam**

## DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

**Phụ lục 1**
**DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Tiếp theo Công báo số 375 + 376)

### TỈNH ĐỒNG NAI

**71. Công ty TNHH Promivi Việt Nam**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Colipur M20 | Colistin | Gói, bao | 50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị bệnh đường tiêu hóa trên heo | NTW - 01 |
| 2 | Flumix M50 | Flumequin, Paciflor | Gói, bao | 50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Phòng trị hội chứng MMA | NTW - 04 |
| 3 | Pacicoli | Colistin, Lincomycin, Paciflor | Gói, bao | 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị tiêu chảy cho heo con | NTW - 05 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Pacirespi | Lincomycin, Paciflor, Oxytetracycline | Gói, bao | 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo | NTW - 06 |
| 5 | Spectomix M32 | Spectinomycine, Lincomycine | Gói, bao | 100; 250g; 1kg, 25kg | Điều trị viêm ruột xuất huyết trên heo | NTW - 08 |
| 6 | Trisulmix M40 | Trimethoprim, Sulfadimidin | Gói, bao | 100; 250g; 1kg; 25kg | Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo | NTW - 09 |
| 7 | Pacifenicol | Florfenicol, Paciflor | Gói, bao | 100; 250g; 1kg; 25kg | Điều trị các chứng viêm phổi trên heo | NTW - 10 |
| 8 | Ivomix | Ivermectin | Gói, bao | 100; 250g; 25kg | Điều trị nội ngoại ký sinh trùng ở lợn | NTW - 11 |
| 9 | Pacidoxi | Doxycycline, Paciflor | Gói, bao | 50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị các chứng viêm phổi trên heo | NTW - 12 |

**72. Công ty TNHH Virbac Việt Nam**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Alplucine Immunity | Josamycin | Gói, hộp, xô | 100g; 1kg; 5kg | Phòng trị bệnh do Mycoplasma gây ra và kích thích miễn dịch | LDVV - 1 |
| 2 | Oxomid 20 | Oxolinic Acid | Gói, hộp | 100g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra | LDVV - 2 |
| 3 | Coli - Terravet | Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, $D_3$, E, K, $B_{12}$, PP | Gói | 6; 8; 20; 24; 100; 200g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra, tiêu chảy, hô hấp mãn tính | LDVV - 3 |
| 4 | Tri - Alplucine | Josamycin, Trimethoprim | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch | LDVV - 4 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Tri - Alplucine sp. Chicks | Josamycin, Trimethoprim | Gói | 20g | Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch | LDVV - 5 |
| 6 | Vitamino | Vitamin A, $D_3$, E, C, K, $B_1$, $B_6$, $B_{12}$, Acid amin, khoáng | Gói, hộp, xô | 100g; 150g; 1kg; 5kg; 25kg | Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin | LDVV - 6 |
| 7 | Vitamino Electrolytes | Vitamin A, $D_3$, E, C, K, $B_1$, $B_6$, $B_{12}$, acid amin, khoáng | Gói | 20g | Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin | LDVV - 7 |
| 8 | Oxomid sp. | Oxolinic Acid | Gói | 20g | Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra | LDVV - 8 |
| 9 | Fencare safety | Fenbendazole | Gói, hộp, xô, bao | 25; 100; 200g; 1; 5; 10; 25kg | Phòng và trị bệnh giun sán | LDVV - 9 |
| 10 | Diet - scour | Ampicillin, Colistin, Vitamin | Gói | 100g | Phòng và trị các bệnh tiêu chảy trên heo con và bê | LDVV - 10 |
| 11 | Avicoc | Sulfadimerazine, Diaveridin | Gói, hộp | 100; 200g; 1kg | Phòng và trị cầu trùng | LDVV - 11 |
| 12 | Respicalm | Spiramycin, Oxytetracyclin | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp | LDVV - 12 |
| 13 | Hostop | Sulphadimidine, Trimethoprim | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp | LDVV - 14 |
| 14 | Terralplucine | Josamycin, Oxytetracycline | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp | LDVV - 15 |
| 15 | Alplucine Pig Premix | Josamycin | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1; 5; 10; 25kg | Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường hô hấp | LDVV - 16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Fencare 4% | Fenbendazole | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và sán ở gia súc, gia cầm | LDVV - 17 |
| 17 | Nephryl | Methenamin, Vitamin $B_1$, $B_2$, $K_3$ | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1; 5kg; 25kg | Sát trùng đường niệu, lợi tiệu, giải độc | LDVV - 18 |
| 18 | Vitamino Solution | Vitamin A, $D_3$, E, C, $B_1$, $B_6$, K, acid amin và khoáng chất | Chai | 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000lít | Phòng và trị bệnh do thiếu dinh dưỡng, vitamin, khoáng và acid amin | LDVV - 19 |
| 19 | Calgophos | Calci, Phospho, Mangan, sắt, kẽm, đồng | Chai | 500; 250ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000lít | Phòng và trị bệnh do thiếu Calci, Phospho | LDVV - 20 |
| 20 | Maxflor premix | Florfenicol | Gói, hộp, xô | 100g, 1kg; 5kg; 10; 25kg | Phòng và trị viêm nhiễm trên heo do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol | LDVV - 21 |
| 21 | Oxomid 5% | Oxolinic acid | Gói, hộp, | 100g, 1kg | Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid gây ra trên heo | LDVV - 22 |
| 22 | Suramox 50% Premix | Amoxicillin trihydrate | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1kg 5; 10; 25kg | Trị viêm nhiễm do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên heo | LDVV - 23 |
| 23 | Febezol | Fenbendazol | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Tẩy giun sán và ấu trùng giun sán ký sinh trên heo | LDVV - 24 |
| 24 | Pulmax | Oxytetracyclin, Vitamin C | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 5; 10; 25kg | Trị bệnh hô hấp trên heo | LDVV - 25 |
| 25 | Cocci - Go | Trimethoprim, Sulfadimidine, | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo | LDVV - 26 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Colidiar | Oxytetracyclin, Vitamin A, $D_3$, K, E, $B_{12}$, $B_2$, PP, $B_5$ | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên heo | LDVV - 27 |
| 27 | Maxflor 10% PSP | Flofenicol | Gói<br>Hộp | 100g<br>1kg; 5; 25kg | Trị CRD, bệnh do Salmonella, Staphylococus trên gia cầm | LDVV - 29 |
| 28 | Maxflor 2% PSP | Flofenicol | Gói<br>Hộp | 100g<br>1kg; 5; 25kg | Trị CRD, Salmonellosis, Staphylococus trên gia cầm; bệnh hô hấp trên lợn | LDVV - 30 |
| 29 | Amphoprim fort | Trimethoprim, Sulfadimidine | Gói<br>Hộp | 100g<br>1kg; 5; 25kg | Trị CRD, THT, thương hàn, bạch lỵ; bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, Streptococus trên lợn | LDVV - 31 |
| 30 | Doxipure | Doxycycline hyclate, Bromhexine HCl | Gói, hộp, xô, thùng | 100g; 1; 5; 25kg | Trị bệnh hô hấp trên heo | LDVV - 32 |
| 31 | Maxflor Tonic | Florfenicol, Paracetamol | Gói, hộp, xô, thùng | 100g; 1; 5; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp kèm theo sốt trên lợn | LDVV - 33 |
| 32 | Sulfaprim | Sulfadiazine, Trimethoprim | Chai | 200; 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim gây ra trên gia cầm | LDVV - 34 |
| 33 | Virbamax Premix | Abamectin | Gói, hộp, xô, thùng | 100g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc | LDVV - 35 |
| 34 | Fortius 20% PSP | Enrofloxacin | Gói, hộp, xô, thùng | 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm trùng máu, viêm da, viêm tuyến vú, sinh dục trên heo | LDVV - 36 |
| 35 | Virbamec premix | Ivermectin | Gói, hộp, xô, thùng | 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng | LDVV - 37 |

**73. Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Licofat - 44 Premix Powder | Lincomycin Streptomycin | Gói, bao | 50; 100; 500g, 1; 20kg | Trị kiết lỵ, tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, gia cầm | YSPV - 1 |
| 2 | Florcol Oral solution 10% | Florfenicol | Chai | 100; 500ml; 1; 3, 8; 25l | Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm | YSPV - 2 |
| 3 | Ironwon Solution | Iron dextran, Colistin, Tylosin tartrate | Chai | 100, 200, 500ml; 1lít | Trị thiếu máu và tiêu chảy ở heo mới sinh | YSPV - 3 |
| 4 | Enflosin Oral Solution | Enrofloxacin | Chai | 1l | Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, tụ huyết trùng trên gia cầm | YSPV - 4 |
| 5 | Clon Premix Powder | Tiamulin hydrogen fumarate | Gói, bao | 50; 100; 500; 1; 10; 20kg | Trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên heo | YSPV - 5 |
| 6 | Chemix soluble powder 50% | Flumequine | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg | Trị sưng phù đầu sổ mũi (Coryza), E. coli, Salmonella, Pasterella trên gia cầm. Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên lợn | YSPV - 6 |
| 7 | Poly - E soluble powder | Colistin sulfate | Túi, bao | 20; 100g; 1; 10; 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | YSPV - 7 |
| 8 | Rican premix powder | Colistin sulfate | Túi, bao | 100g; 10kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, gia cầm | YSPV - 8 |
| 9 | Erythromycin - 164 Soluble Powder | Erythromycin | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 20kg | Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp trên gia cầm | YSPV - 9 |
| 10 | Amoxicillin Soluble Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV - 10 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Amoxicillin 20% Soluble Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 20; 100; 500g, 1; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV - 11 |
| 12 | Amoxicillin 50% Soluble Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV - 12 |
| 13 | Amoxicillin 50% Premix Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 100g; 1; 10; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV - 13 |
| 14 | Cefadroxil powder | Cefadroxil | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg | Trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+) gây ra | YSPV - 14 |
| 15 | Cephan 50 soluble powder | Cephalexin | Gói, bao | 20; 100g; 1; 10; 20kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | YSPV - 15 |
| 16 | OTC - 20 soluble powder | Oxytetracycline | Gói, bao | 10; 50; 100; 500g; 1; 10; 20kg | Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính | YSPV - 16 |
| 17 | OTC - 20 Premix Powder | Oxytetracycline | Gói, bao | 10; 50; 100; 500g; 1; 10; 20kg | Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính | YSPV - 17 |
| 18 | YUCOMY - 20 Premix Powder | Nystatin | Gói, bao | 100g; 1; 20kg | Trị nấm trên heo, gia cầm | YSPV - 18 |
| 19 | Sulfarim Premix Powder | Sulfamedithoxine Trimethoprim | Gói, bao | 20; 100; 500g; 1; 20kg | Trị viêm phế quản, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gà, vịt | YSPV - 19 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Tylosin solube powder | Tylosin tartrate | Gói, bao | 7.5; 15; 20; 50; 75; 100; 150; 500g; 1; 20kg | Trị ly, viêm phổi, viêm vú và sốt do chuyên chở | YSPV - 20 |
| 21 | Lemison powder | Levamisole hydrochloride | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 2; 5; 10; 20kg | Trị giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán dây | YSPV - 21 |
| 22 | Fluro Oral solution | Norfloxacin | Chai, can | 100; 200; 500ml; 1; 25l | Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | YSPV - 22 |
| 23 | Trixine Powder | Sulfadimethoxine Trimethoprim | Gói, bao | 10; 50; 100; 500g; 1; 20kg | Trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy | YSPV - 23 |
| 24 | Sultrim powder | Sulfadiazine, Trimethoprim | Túi, bao | 100g; 1; 20kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt | YSPV - 24 |
| 25 | Doxy 10% Powder | Doxycycline | Gói, bao | 20; 50; 100; 150; 500g; 1; 20kg | Kiểm soát biến chứng của viêm phế quản mãn tính | YSPV - 25 |
| 26 | Conquer Premix Powder | Mebendazole | Gói, bao | 12; 50; 60; 100; 120; 600g; 1; 20kg | Tẩy giun sán trên heo, gia cầm | YSPV - 26 |
| 27 | Licofat - 220 Premix Powder | Lincomycin, Spectinomycin | Gói, bao | 100g; 1; 20kg | Trị ly, viêm ruột do vi khuẩn, tiêu chảy và viêm phổi do Mycoplasma trên heo. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gà, vịt | YSPV - 27 |
| 28 | Maxilyte Soluble Powder | Sodium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate, | Gói, bao | 100g; 1; 20kg | Cung cấp chất điện giải, khoáng chất; giảm stress; ngừa mất nước do tiêu chảy; giảm nguy cơ giảm trọng lượng; dùng sau đợt điều trị kháng sinh | YSPV - 29 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sodium Citrate, Glucose Anhydrous, Sodium Bicarbonate | | | | |
| 29 | Doxy 50% Soluble Powder | Doxycycline Hydrochloride | Gói, bao | 20; 100; 500g; 1; 20kg | Trị CRD, CCRD, nhiễm khuẩn E. Coli trên gà | YSPV - 30 |
| 30 | Neosun Powder | Neomycin | Gói, bao | 20; 100; 500g; 1; 20kg | Trị nhiễm trùng ruột, tiêu chảy do nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm | YSPV - 31 |
| 31 | Sultrim suspension | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Chai | 100; 500ml; 1; 3.8; 25 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, cầu trùng, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm | YSPV - 32 |
| 32 | Y.K. Premix Powder | 8 - Hydroxyquinoline of Copper | Túi, bao | 100g, 1; 20; 25kg | Trị nấm trên gia cầm | YSPV - 33 |
| 33 | Sulfolan Premix Powder | Tylosin Tartrate, Sulfamethazine | Túi, bao | 100g, 1; 20kg | Trị hồng lỵ, viêm phổi trên heo | YSPV - 34 |
| 34 | Q - Lulan Soluble Powder | Sulfachloropyrazine | Túi | 20g, 180g, 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà | YSPV - 35 |
| 35 | Kwaibo - 007 Powder | Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, C, H, Nicotinamide, Calcium Pantothenate, Folic Acid | Túi, bao | 10; 50; 100; 500g, 1; 20kg | Ngăn ngừa hội chứng thiếu vitamin, phòng chống stress | YSPV - 36 |
| 36 | Canbisu premix powder | Ivermectin | Túi | 100; 333g | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | YSPV - 38 |

**74. Công ty TNHH TM&SX Việt Thọ**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dona - Bromhexine | Bromhexine HCl | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm đường hô hấp | VVT - 1 |
| 2 | Doxy - Gen | Gentamycin sulfate Doxycycline hyclate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT - 3 |
| 3 | Tiadoxy | Doxycycline HCl Tiamuline fumarate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị viêm phế quản - phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, các bệnh ghép trong hội chứng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | VVT - 4 |
| 4 | Tylodox | Tylosin tartrate Doxycycline hyclate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT - 5 |
| 5 | Dona - Viacoc | Sulphadimidine, Diaveridine HCl | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn | VVT - 6 |
| 6 | Colistin 1200 | Colistin sulfate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT - 7 |
| 7 | Dona - Ery 20% | Erythromycine thiocyanate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị CRD, viêm phế quản, coryza sưng mắt phù đầu, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phế quản, viêm niệu đạo, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm | VVT - 8 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Dona - Florfenicol | Florfenicol | Gói, lon nhựa, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi dính sườn, *Mycoplasma*, thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, khẹc vịt | VVT - 9 |
| 9 | Dona - Flumesol | Flumequin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, *E.coli*, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | VVT - 10 |
| 10 | Dona Ampi - Coli | Ampicillin trihydrate Colistin sulfate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu | VVT - 11 |
| 11 | Neo - Colistin | Neomycin sulfate Colistin sulfate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột | VVT - 12 |
| 12 | Analgin + C | Analgin, Vitamin C | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Hạ sốt, ngừa stress, tăng sức đề kháng bệnh | VVT - 13 |
| 13 | Dona - Colistin | Colistin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên gia súc, gia cầm | VVT - 14 |
| 14 | Dona - Dexa | Dexamethasone | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng | VVT - 15 |
| 15 | Dona Linco 10% | Lincomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, đóng dấu, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da, áp - xe trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | VVT - 16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Lincospec 105 | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi sưng phù đầu, lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | VVT - 17 |
| 17 | Dona - Tylan 200 | Tylosin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT - 18 |
| 18 | Dona Norxacin | Norfloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên trâu, bò, lợn, chó | VVT - 19 |
| 19 | Dona - Septryl | Sulfamethoxypyri-dazine, Trimethoprim | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng | VVT - 20 |
| 20 | Dona Vit C 2000 | Vitamin C | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Tăng cường sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị | VVT - 21 |
| 21 | Dipyrone 30% inj | Dipyrone | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Hạ sốt, giảm đau | VVT - 22 |
| 22 | Dona calci $B_{12}$ | Calcium gluconate, Vitamin $B_{12}$ | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật | VVT - 23 |
| 23 | Donamectin 1% | Ivermectin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị nội ngoại do ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT - 24 |
| 24 | Atropin | Atropin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250ml | Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc khi bị ngộ độc pilocarpine dipterex… | VVT - 25 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Dona B Complex | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, Calcium Pantothenate, Niacinamide | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, giúp thú tăng trưởng nhanh, mau phục hồi sau bệnh | VVT - 26 |
| 26 | Dona Calcium | Calcium gluconate, Boric acid | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị chứng bại liệt, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật, chống xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | VVT - 27 |
| 27 | Dona Genta 10% | Gentamycin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột, da, mô, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo | VVT - 28 |
| 28 | Hematol $B_{12}$ | Sorbitol, Methionin Vitamin $B_2$, $B_6$, $B_{12}$ | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Tăng cường chức năng giải độc gan, thận trong trường hợp thú bị bệnh hoặc bị ngộ độc thức ăn (do có nhiều độc tố nấm mốc trong thức ăn) sử dụng kháng sinh thời gian dài.Tăng khả năng tiết mật, kích thích khả năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | VVT - 29 |
| 29 | Tia - Coli | Tiamulin HF, Colistin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn | VVT - 30 |
| 30 | Dona Tiamulin | Tiamulin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, Mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng lỵ, viêm xoang mũi trên lợn | VVT - 31 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Dona Enro 100 | Enrofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm kuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT - 32 |
| 32 | Donaputil 250 | Tilmicosin phosphate | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | VVT - 33 |
| 33 | Florfenicol 10% | Florfenicol | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm | VVT - 34 |
| 34 | Hepamitol | Methionine, Lysine, Betain HCl, Mangesium sulphate, Sorbitol | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Giúp tăng tiêu hóa các chất dinh dưỡng và đào thải nhanh chóng độc tố khỏi cơ thể | VVT - 35 |
| 35 | Norflox 10% | Norfloxacin base | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiểu trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | VVT - 36 |
| 36 | Totrazuril 2,5% | Totrazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo con | VVT - 37 |
| 37 | Dona - Spectocare | Spectinomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị E.coli, tiêu chảy trên heo con | VVT - 38 |
| 38 | Dona - Flum | Flumequine | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo | VVT - 39 |
| 39 | Dona - Cox 5% | Toltrazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con | VVT - 40 |
| 40 | BKC 50% | Benzalkonium chloride | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, vệ sinh thú y, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi như: máng ăn và máng uống | VVT - 41 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | Donacide | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước | VVT - 42 |
| 42 | Dona D.O.C | Thiamphenicol, Oxytetracycline HCl | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân | VVT - 43 |
| 43 | Dona Flodoxy | Florfenicol, Doxycycline | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân | VVT - 44 |
| 44 | Gentatylo | Tylosin tartra, Gentamicin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung | VVT - 45 |
| 45 | Dona Lincogen | Lincomycin HCl, Gentamycin Sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, viêm khớp, đau sưng móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, hồng lỵ, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT - 46 |
| 46 | Dona - Tylocol | Tylosin tartrate, Colistin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú trên gia súc, gia cầm | VVT - 47 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Dona Tylospec | Tylosin tartrate, Spectinomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, ly | VVT - 48 |
| 48 | Donamectin 27 | Ivermectin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị các bệnh nội ngoại do ký sinh như: giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận, cái ghẻ, chấy, rận, ve, bọ chét | VVT - 49 |
| 49 | Dona tylo - PC | Tylosin tartrate, Thiamphenicol | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, viêm, tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, viêm xoang mũi | VVT - 50 |
| 50 | Erycotrim | Erythromycin thiocyanate, Colistin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị Mycoplasma, viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú | VVT - 51 |
| 51 | Dona - Colispec O.S | Spectinomycin, Colistin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn con | VVT - 52 |
| 52 | Dona - Gentamox | Amoxycilin, Gentamycin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn | VVT - 53 |
| 53 | Dona - Ampicoli D | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên bò, bê, lợn | VVT - 54 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Tetra - Spray | Oxytetracycline HCl, Blue Methylene | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh ngoài da, nhiễm khuẩn da, phù nề, dị ứng, vết thương, vết loét | VVT - 55 |
| 55 | Diclofenac | Diclofenac | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt nhanh | VVT - 56 |
| 56 | Dona - Fenben 4% | Fenbendazol | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg | Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | VVT - 57 |
| 57 | Dona - Amox LA 15% | Amoxycicllin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | VVT - 58 |
| 58 | Dona - Enro 10% oral | Enrofloxacin | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20l | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT - 59 |
| 59 | Dona - Butasal | Butaphosphan, Cyanocobalamin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển, giúp phục hồi nhanh sau khi bệnh trên gia súc, gia cầm | VVT - 60 |

## TỈNH LONG AN

### 75. Công ty TNHH dược phẩm Thú y - Thủy sản Long An

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Flumequyl.1000 | Flumequine | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị thương hàn, viêm ruột, Ecoli, hội chứng viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, vàng, lỏng, nhớt, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm, trâu, bò | LAV - 32 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | LA.Septryl 240 | Trimethoprim, Sulfaquinoxalin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị CRD, viêm xoang, Ecoli, thương hàn, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiểu | LAV - 36 |
| 3 | Anti.CRD | Doxycylin, Sulfadiazin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng | LAV - 37 |
| 4 | Anticoc.LA | Sulfaquinoxalin, Sulfadimedin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị cầu trùng, viêm ruột xuất huyết, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột hoại tử, nhiễm khuẩn Ecoli, viêm ruột ở thỏ và heo,… | LAV - 38 |
| 5 | ETS Fort | Erythromycin, S.methoxypirydazin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị khẹt vịt, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD và các hội chứng do tạp khuẩn gây bệnh trên đường hô hấp | LAV - 39 |
| 6 | Amox.lium | Amoxycilin, Cao tỏi (Allium) | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng, Ecoli; viêm khớp, sưng khớp, viêm kết mạc mắt | LAV - 40 |
| 7 | Super egglayer | Oxytetracyclin, Vitamin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Phòng, chống các bệnh cho đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng và đường tiêu hóa, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli | LAV - 41 |
| 8 | Anti.Gumboro | Vitamin A, B, K, C Lysin, sorbitol | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Phòng, trị bệnh gumboro trên gia cầm | LAV - 42 |
| 9 | Ampi.colium plus | Ampicillin, Colistin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị: viêm rốn, viêm phổi, THT, CRD, viêm xoang, viêm khớp, viêm đường sinh dục, viêm ruột, Ecoli, thương hàn, Ecoli | LAV - 43 |
| 10 | Tylo.sulfa | Tylosin, Sulfadimedin | Gói<br>Hộp | 5; 10; 50; 100g<br>500g; 1; 10kg | Trị viêm phổi, hen do mycoplasma, tạp khuẩn gây bệnh đường hô hấp, CRD | LAV - 44 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Tẩy giun.LA | Levamysol | Gói Hộp | 5; 10; 50; 100g 500g; 1; 10kg | Diệt các loại giun trên đường tiêu hóa và hô hấp | LAV - 45 |
| 12 | Enroflox.1000 | Enrofloxacin | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Trị THT, viêm phổi, CRD, thương hàn, Ecoli, viêm ruột | LAV - 54 |
| 13 | Norflox.1000 | Norfloxacin | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do tạp khuẩn, CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang trên gia súc, gia cầm, trâu, bò, dê, cừu | LAV - 55 |
| 14 | Colistin.6000 | Colistin | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Trị viêm ruột tiêu chảy cấp và mãn tính, viêm dạ dày, ói mửa, ăn không tiêu | LAV - 57 |
| 15 | Anti.MMA | Flumequine, Blue Methylen | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú, viêm đường tiểu, các bệnh nhiễm trùng đường sinh dục, đường tiết niệu | LAV - 58 |
| 16 | Vitamin C.plus | Vitamin C, sorbitol | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg, 10kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C. Giúp giảm sốt, giải độc, mát gan, lợi mật | LAV - 61 |
| 17 | Úm gà vịt. LA | Licomycin, Sulfadiazin | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp: viêm rốn, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, viêm xoang mũi, CRD, Ecoli | LAV - 62 |
| 18 | Colivit.tetra | Colistin, Oxytetracyclin | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+) gây trên đường hô hấp, tiêu hóa | LAV - 63 |
| 19 | Myco. FAC | Chlotetracyclin Erythromycin, Vit. $B_1$ | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 250; 500g, 1kg | Phòng và trị hội chứng bệnh viêm phổi cấp và mãn tính | LAV - 66 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Fen.ben 40 | Fenbendazon, $MgSO_4$ | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100g 500g, 1kg | Phòng và diệt các loại KST: giun tròn và giun dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, phổi,... | LAV - 67 |
| 21 | Anti.Ecoli | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Vit A, $D_3$, E | Gói, hộp | 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg 500g; 1; 10kg | Trị tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng ruột, viêm ruột, mất nước, tiêu chảy và suy dinh dưỡng trên heo con và bê | LAV - 86 |
| 22 | Đặc trị tiêu chảy - LA | Neomycin sulfate, Colistin sulfate, | Gói, lon | 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Neomycin gây ra | LAV - 34 |
| 23 | Ampicillin | Ampicillin | Lọ | 1; 10; 20; 40g | Trị viêm phổi, THT, CRD, khẹt, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, tử cung | LAV - 76 |
| 24 | Ampi.kana | Ampicillin, Kanamycin | Lọ | 1; 10; 20; 40g | Trị viêm phổi, viêm ruột, THT, Ecoli, CRD, khẹt, viêm tử cung, viêm khớp | LAV - 77 |
| 25 | Amoxi.genta | Amoxycillin, Gentamycin | Lọ | 1; 10; 20; 40g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp do vi khuẩn $G^+$ và $G^-$ | LAV - 78 |
| 26 | Penicillin | Penicillin G | Lọ | 1.000.000UI, 4.000.000UI | Trị dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, viêm phổi CRD trên trâu, bò, heo | LAV - 88 |
| 27 | Streptomycin | Streptomycin sulfate | Lọ | 1; 2; 10g | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt | LAV - 89 |
| 28 | Peni - Strep | Penicillin G, Streptomycin sulfate | Lọ | 1, 62; 3, 24; 16, 2g | Trị CRD, thương hàn, THT, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt | LAV - 90 |

**76. Công ty cổ phần Interpharma**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Inter Ampicoli WS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phế quản, Salmonellosis trên gia súc | ITP - 1 |
| 2 | Inter Domalin WS | Doxycycline HCl Trimethoprim | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP - 2 |
| 3 | Inter Doxin WS | Doxycycline HCl Tylosin tartrate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP - 3 |
| 4 | Inter Doxy WS | Doxycycline HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) do Anaplasma, Theileria spp., Rickettsiae và một vài Mycoplasma, Ureaplasmata | ITP - 4 |
| 5 | Inter Flumesol WS | Flumequine | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như colibacillosis, pasteurellosis, Salomonellosis trên bê, heo, gia cầm | ITP - 5 |
| 6 | Inter Macrolan WS | Tylosin tartrate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị lỵ, tiêu chảy trên heo | ITP - 6 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Inter Tiamulin WS | Tiamulin hydrogen furmarate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị xoắn khuẩn Treponema hyodysenteriae nhiễm trùng do Clostridia, xoắn khuẩn Leptospira (pyrogens, canida), nhiễm trùng do Streptococcal, Acti.pleuropneumoniae trên heo. Nhiễm trùng do Mycoplasma spp., Staphylococcus aureus, Treponema SPP. trên gia cầm | ITP - 7 |
| 8 | Inter Colexin | Colistin sulfate Trimethoprim | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD… trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ | ITP - 8 |
| 9 | Inter Dexason | Colistin sulfate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa, các hội chứng tiêu chảy ở bê, nghé, heo con, bệnh cầu trùng trên gà | ITP - 9 |
| 10 | Inter Coli 2400 | Dexamethasone | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn, dị ứng, chấn thương và các tác nhân khác trên bê, cừu, heo, dê, ngựa, chó, mèo | ITP - 10 |
| 11 | Inter Enroflox | Enrofloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên bê, nghé. Trị tiêu chảy, viêm ruột, hội chứng MMA trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da trên chó | ITP - 11 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Inter Fer - $B_{12}$ | Iron<br>Vitamin $B_{12}$ | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu sắt, thiếu mu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt, trị bệnh còi cọc trên heo con, bê, nghé | ITP - 12 |
| 13 | Inter Florfenicol | Florfenicol | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo, thỏ và gia cầm | ITP - 13 |
| 14 | Inter Flumesol - 200 | Flumequine | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường tiết niệu trên heo, gia cầm | ITP - 14 |
| 15 | Inter Gentamox | Gentamycin, Amoxycillin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, ngựa, heo, gà, vịt | ITP - 15 |
| 16 | Interflox | Enrofloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, bệnh đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú trên bê, nghé, cừu | ITP - 16 |
| 17 | Interspectin | Spectinomycin<br>Lincomycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, gà tây, chó, mèo | ITP - 17 |
| 18 | Inter Ivermectin | Ivermectine | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị giun dạ dày ruột, giun phổi, rận, ghẻ, … trên gia bê, nghé, dê, cừu, heo | ITP - 18 |
| 19 | Inter Kanamycin | Kanamycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu, bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm khớp, viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | ITP - 19 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Inter Levamisol | Levamisol HCl | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Tẩy các loại giun sán đường phổi và đường ruột trên heo, bò, gia cầm | ITP - 20 |
| 21 | Inter Limoxin | Oxytetracyclin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, gia súc, dê, cừu, heo | ITP - 21 |
| 22 | Inter Neopennicillin | Procaine Penicilline G, Neomycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin, Neomycin gây ra | ITP - 22 |
| 23 | Inter Norflox | Norfloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở gia súc, gia cầm | ITP - 23 |
| 24 | Inter Norfloxcoli | Norfloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia súc, gia cầm | ITP - 24 |
| 25 | Inter O.T.C 20% LA | Oxytetracyclin HCl | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm cuống phổi, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiểu, mật, viêm tử cung, viêm vú, viêm tuyến tiền liệt, viêm mủ da trên trâu, bò, heo | ITP - 25 |
| 26 | Inter Penstrep - 400 | Procain penicillin G Dihydrostreptomycin sulfate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo | ITP - 26 |
| 27 | Inter Spectylo | Spectinomycin Tylosin tartrate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, viêm phổi, viêm cuống phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, chó, mèo | ITP - 27 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Inter Stress Vitamin | Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, $B_6$, PP, $B_5$, Cholin chloride, Lysin HCl, Glycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị rối loạn tăng trưởng, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém, giai đoạn phục hồi | ITP - 28 |
| 29 | Inter Sulfadine 333 | Sulfadimidin sodium | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm | ITP - 29 |
| 30 | Inter Tiamulin | Tiamulin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP - 30 |
| 31 | Inter Tylan | Tylosin tartrate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm | ITP - 31 |
| 32 | Inter Vitamin E - Selen | Vitamin E Sodium selenite | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Phòng trị bệnh thiếu vitamin E trên gia súc, gia cầm; chống khô thai, đẻ non và ngăn ngừa sự ngộ độc sắt trên heo con | ITP - 32 |
| 33 | Inter Amoxcoli WS | Colistin sulfate Amoxycillin trihydrate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.coli và Salmonella, CRD… | ITP - 33 |
| 34 | Inter Colixin WS | Colistin sulfate Trimethprim | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị viêm, nhiễm trùng dạ dày ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD… trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm | ITP - 34 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Inter Enroflox WS | Enrofloxacin | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP - 35 |
| 36 | Inter Levasol WS | Levamisol | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Tẩy giun sán trên heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, chim | ITP - 36 |
| 37 | Inter Spirasultrim | Spiramycin adipat Trimethoprim | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh CRD cho gia cầm, thỏ, heo con, bê, cừu non, dê con | ITP - 37 |
| 38 | Inter Analgin C | Analgin Vitamin C | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Hạ nhiệt, giảm đau. Phối hợp với kháng sinh để điều trị các bệnh nhiễm trùng ở gia súc, gia cầm | ITP - 38 |
| 39 | Inter Amox C.D | Colistin sulfate, Amoxycillin trihydrate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng ly, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.Coli, Salmonella, CRD trên gia súc, gia cầm | ITP - 39 |
| 40 | Inter Amoxin | Amoxycillin, Bromhexin HCl | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục, đường tiêu | ITP - 40 |
| 41 | Inter Coli WS | Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP - 41 |
| 42 | Intercox WS | Sulfaquinoxaline sodium | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ | ITP - 42 |
| 43 | Inter Norflox WS | Norfloxacine | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP - 43 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Inter Biomycin | Amoxycillin trihydrate Neomycin sulfate | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycilline và neomycin như: Corynebacterium, E.coli, Staphylococcus và Streptococcus | ITP - 44 |
| 45 | Inter Celexin 18% | Cephalexin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với cephalexin như: Staphylococcus, Streptococcus, Corynebacterium, Pasteurella, Escherichia, Proteus, Micrococcus, Actinobacillus, Lignierese, Actinomyces bovis, Haemophilus, Erisipelothrix rhusiopathiae, Clostridium, Salmonella, Fusobacterium, Peptostreptococcus, Peptococcus… ở bò, chó, mèo | ITP - 45 |
| 46 | Inter Cepha kana | Cephalexin Kanamycin sulfate | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị bệnh viêm vú ở bò cho sữa | ITP - 46 |
| 47 | Inter Erycotrim | Trimethoprim Erythromycin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprim và erythromycin như: E.coli, Mycoplasma, Staphylococcus và Streptococcus SPP. | ITP - 47 |
| 48 | Intercox | Toltrazuril | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | ITP - 48 |
| 49 | Inter Norflox - 150 | Norfloxacine | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, gia súc, dê, cừu, heo | ITP - 49 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Inter Sulfacyline | Sulfamethoxypyridazin; Trimethoprim | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê | ITP - 50 |
| 51 | Inter Tilmicosin | Tilmicosin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, cừu | ITP - 51 |
| 52 | Inter Bactrim | Sulfamethoxazole Trimethoprim | Viên, lọ | 700mg | Trị rối loạn sinh dục - tiết niệu, bệnh đường hô hấp, rối loạn da, bệnh màng não trên chó | ITP - 52 |
| 53 | Inter Sulfa - Coli | Colistin sulfate Sulfaguanidin | Viên, lọ | 2g, 5g | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu | ITP - 53 |
| 54 | Inter Spira.Fe | Iron dextran Spiramycin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị ỉa chảy, viêm phổi, thiếu máu gây ra bởi thiếu sắt trên heo | ITP - 55 |
| 55 | Inter Lincocoli | Lincomycin HCl Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma… trên heo, gia cầm | ITP - 56 |
| 56 | Inter Neocoli | Neomycin sulfate Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu non, dê non, heo con, thỏ, gia cầm | ITP - 57 |
| 57 | Inter Tetramycin WS | Oxytetracycline HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm | ITP - 58 |
| 58 | Inter Aminovital | Vitamin A, Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, $D_3$, E, Calcium pantothenate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B và Axít amin. Tăng cường sức đề kháng do stress ở thú trong trường hợp vận chuyển, tiêm ngừa, tách đàn | ITP - 59 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nicotinic acid, Folic acid, D - L - Methionone, L - Lysin HCl, L - Aspartic acid, L - Alanine, L - Arginine, L - Phenylalanine, Glycin, L - Glutamic acid, L - Isoleucine, L - Hystidine, L - Leucine, L - Proline, L - Serine, L - Tyrosine, L - Threonine, L - Valine | | | | |
| 59 | Inter Amox 15% LA | Amoxycillin trihydrate | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục, đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da, mô | ITP - 60 |
| 60 | Inter Ampicoli inj | Colistin sulfate Ampicillin trihydrat | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | ITP - 61 |
| 61 | Inter B.Multi | Thiamin hydrochloride | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Giúp hồi phục mệt mỏi, trung hòa chất độc | ITP - 62 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Riboflavin phosphate sodium Pyridoxine hydrochloride Nicotinamid | | | Phòng ngừa và điều trị các rối loạn dinh dưỡng, nhiều neutrisis và thiếu hụt các vitamin B | |
| 62 | Inter Doxy A.B | Doxycyclin HCl Acetylsalicylic acid Bromhexine HCl | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin như: E.Coli, CRD. Mycoplasma ở gia cầm, gà tây | ITP - 63 |
| 63 | Interflordox | Florfenicol Doxycycline | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo | ITP - 64 |
| 64 | Inter Spiramycin | Spiramycin adipat | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Tri viêm ruột, viêm tử cung, viêm phổi, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, heo, gia cầm | ITP - 65 |
| 65 | Inter Chlortetracy-cline WS | Chlotetracyclin HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP - 66 |
| 66 | Inter Doxy 20% WS | Doxycycline HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP - 67 |
| 67 | Inter Doxycoli WS | Doxycycline HCl Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP - 68 |
| 68 | Inter Doxy Neo WS | Doxycycline HCl Neomycin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP - 69 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Inter Genta Doxy WS | Doxycycline HCl Gentamycin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP - 70 |
| 70 | Inter Lincomycin 10% WS | Lincomycin HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo, gia cầm | ITP - 71 |
| 71 | Inter Florfenicol WS | Florfenicol | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | ITP - 72 |
| 72 | Inter Neomycin WS | Neomycin | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, viêm ruột trên bê, lợn, gia cầm | ITP - 73 |
| 73 | Inter Vermisole | Niclosamide, Levamisole | Viên | 3.2g; 8g | Trị giun, sán trên chó, mèo | ITP - 74 |

## TỈNH TIỀN GIANG

### 77. Công ty cổ phần dược thú y Cai Lậy

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Anti - coc | Rigecoccin, Sulfadimidin, Trimethoprim, Vitamin nhóm B; Vitamin A; E; D | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Trị cầu trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy do nhiễm tạp khuẩn đường ruột, bệnh E.Coli, thương hàn, phó thương hàn | CL - 30 |
| 2 | Tiaterravet | Oxytetracyclin, Tiamulin, Dexamethason, Vit $B_1$, $B_2$, $B_6$, PP | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹt, các bệnh đường hô hấp,… | CL - 43 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Kaomycin | Streptomycin sulfate; Sulfacetamid sodium | Gói | 4; 10; 30; 50; 100g; 200; 500g; 1kg; | Trị các bệnh đường ruột ở GS - GC, trị cầu trùng gà, thương hàn, E.coli, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột | CL - 47 |
| 4 | Tetra trứng Super | Vitamin A; $D_3$; E; $B_1$; $B_{12}$; H; khoáng vi lượng | Gói; lon | 5; 100; 200; 500g; 1kg | Phòng trị thiếu vitamin, còi cọc chậm lớn, cân bằng chất điện giải, tăng sức đề kháng, phòng chống stress ở GS - GC | CL - 62 |
| 5 | Vitamix super | Vitamin A; $D_3$; E; nhóm B; H; Enzyme | Gói | 100; 200; 500; 1000g | Kích thích thèm ăn, phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống suy dinh dưỡng ở GS - GC | CL - 74 |
| 6 | Terramycin-500 | Terramycin HCl; Vitamin A; $D_3$; E | Gói | 5; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Dùng phòng và trị các bệnh như tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường ruột, CRD GC và nhiều bệnh viêm nhiễm khác ở GS - GC | CL - 83 |
| 7 | Strepto - terramycin | Streptomycin sulfate; Oxytetracylin HCl | Gói | 5; 10; 20; 50; 30; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Phòng và trị các bệnh: viêm ruột, viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, vịt tả gà, CRD, bệnh đường hô hấp, viêm phổi,… | CL - 84 |
| 8 | Tiamulin | Tiamulin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Phòng, trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra ở GS, CRD, bệnh đường hô hấp, đường ruột | CL - 91 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ampi - Strep | Ampicillin tryhydrate; Streptomycin sulfate; Vitamin A; E; $D_3$ | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200g; 500g; 1; 5; 10kg | Phòng và trị các bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, CRD, THT, viêm phổi, phế quản | CL - 97 |
| 10 | Tiamulin - 125 | Tiamulin hydrogen fumarate; Vit A; $D_3$; E | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra | CL - 106 |
| 11 | Cevimix 10% | Vitamin C; Sodium Camphosulfonat Acid citric; | Gói Lon | 30; 50; 100; 200; 500; 1000g, 100; 200; 500; 1000g | An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể, phòng chống stress (sốc) | CL - 109 |
| 12 | Cevimix 5% | Vitamin C; Sodium camphosulfonat Sodium Glycerofosfate; Acid citric | Gói Lon | 30; 50; 100; 200; 500; 1000g 100; 200; 500; 1000g | An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể để chống lại các bệnh truyền nhiễm, phòng chống stress (sốc), giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở GS - GC, nhất là GS - GC non | CL - 110 |
| 13 | Terra - sp | Oxytetracylin HCl; Spiramycin; B. Complex | Gói Lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200g 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg | Trị THT, toi, CRD, vịt khẹt, các bệnh phổi do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin và spiramycin ở bê, lợn, GC | CL - 115 |
| 14 | Povimix (ADE - Bcomplex) | Vitamin C; E; PP; $K_3$; $B_1$; $B_2$; $B_6$; khoáng vi lượng; Terramycin | Gói Lon | 100; 200; 500; 1000g 100; 200g; 5; 10kg | Giúp heo con, heo thịt, gà vịt thịt, cút thịt tăng trọng nhanh, giảm bệnh tật | CL - 117 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Ampixacillin 1.000 | Ampicillin sodium Chlorxacillin | Lọ, chai | 0,5; 1; 5; 10; 20; 50g | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, PTH, THT, dấu son, E.Coli, thương hàn, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt | CL - 124 |
| 16 | Enromin 400 | Enrofloxacin, vitamin A, C, $K_3$ | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Trị CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, tụ huyết trùng gà vịt, tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo | CL - 126 |
| 17 | Ascarex - D | Piperazine dihydrochloride 53% | Gói, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị giun tròn GS - GC như: giun đũa, giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn, giun kết hạt, giun lươn | CL - 139 |
| 18 | Ban nóng gia súc | Oxytetracycline; Paracetamol hay Analgin | Gói, lon | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn | CL - 141 |
| 19 | AD Polyvix | Vitamin A; D; E; C; nhóm B; Lysin, Oxytetracyclin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Kích thích tiết sữa heo nái, ngăn ngừa suy dinh dưỡng, nhiễm trùng đường ruột | CL - 146 |
| 20 | AD Vimin | Vitamin A; D; Lysin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Ngăn ngừa các bệnh nhiễm trùng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu | CL - 147 |
| 21 | AD Poly | Vitamin A; $D_3$; E; $B_1$; Lysin; Oxytetracyclin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Kích thích tiết sữa cho heo nái, nhiễm trùng đường ruột, đường tiêu hóa | CL - 148 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | ADBcomplex | Vitamin A; D; C; $B_1$; $B_2$ | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Phòng các bệnh suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu | CL - 158 |
| 23 | Tetra trứng GC | Vitamin A; D; E; Lysin; Meth; Oxytetracycline | Gói, lon | 50; 100g; 200; 500g; 1; 5kg | Giúp GC mau lớn, ngừa bệnh tật, chống stress, tăng sản lượng trứng | CL - 160 |
| 24 | A.T.P | Oxytetracyclin; Penicillin V; Analgin | Gói, lon | 100g; 200; 500g; 1; 5kg | Phòng và trị phân trắng, toi, thương hàn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu | CL - 163 |
| 25 | Cefa - TD | Cefalexin, Tylan, vitamin C | Gói, lon | 10; 30; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị và ngừa CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu | CL - 168 |
| 26 | Colispira | Colistin; Spiramycin; Dexamethason | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg | Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bạch lỵ ở gà, CRD | CL - 170 |
| 27 | Rigecoccin | Rigecoccin; Sulfacetamid | Gói | 5; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg | Trị cầu trùng gà, vịt, thỏ, heo con, bê, nghé và các bệnh tiêu chảy, E.Coli ở GS - GC | CL - 172 |
| 28 | Cảm cúm | Oxytetracycline; Analgin; Sulfadimidin; Vitamin $B_1$; C | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg | Phòng và trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (ho, sổ mũi) ở GS - GC | CL - 198 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Đa sinh tố vi lượng | Vitamin A; D; E; $B_1$; Khoáng vi lượng; Lysin; oxytetracyclin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g 1; 5kg | Cung cấp vitamin và nguyên tố vi lượng, kích thích tiết sữa cho heo mẹ và heo con | CL - 200 |
| 30 | Vitadan | Vitamin A; $D_3$; E; $B_1$; $B_6$; PP; C; khoáng vi lượng | Gói, lon | 3; 5; 10; 50; 100 ; 500g; 1; 5kg | Kích thích sinh trưởng, ngừa các bệnh nhiễm trùng đường ruột, rối loạn trao đổi chất, thiếu máu ở GS - GC | CL - 206 |
| 31 | Levamysol | Levamysol HCl | Gói | 2; 3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Phòng và trị các loại giun đường hô hấp và đường ruột như: giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoăn,… | CL - 207 |
| 32 | Ampicoli B | Ampicillin; Colistin; Vitamin $B_1$ | Gói Lon | 3; 5; 10; 20; 50; 100g 100g; 200g; 500; 1kg | Phòng và trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng | CL - 209 |
| 33 | Tylo sulvit | Tylosin tartrate; Analgin; Sulfadimidin; VitaminC | Gói, lon | 10; 20; 30; 50; 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Trị các bệnh do VK G-, G+, Mycoplasma, tiêu chảy, CRD | CL - 214 |
| 34 | Glucose | Glucose | Gói, lon | 100; 200g 500g; 1; 5kg | Trị mất nước như: viêm ruột, tiêu chảy, sốt ra nhiều mồ hôi, say nắng, suy nhược | CL - 219 |
| 35 | Vitamin C | Vitamin C | Gói, lon | 10; 20; 50; 100g | Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết, vận chuyển,… | CL - 220 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Apra - Colis | Apramycin, Colistin, Vitamin C, $K_3$ | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg | Trị tiêu chảy viêm ruột, phân trắng, E.Coli, Salmonella, sưng mặt, phù mặt, phù ruột | CL - 222 |
| 37 | Sulstrep | Sulfacetamid, Streptomycin | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Trị tiêu chảy, ngừa và trị các bệnh CRD, thương hàn, phân trắng, toi, cầu trùng | CL - 232 |
| 38 | Flume - K | Flumequin, vitamin C, $K_3$ | Gói, hộp | 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Phòng, trị PTH, THT, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung - âm đạo, các bệnh đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thũng | CL - 245 |
| 39 | Stop - Gumboro | Vitamin A, D, E, PP, C, nhóm B, K, chất điện giải | Gói, hộp | 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu, vượt qua bệnh gumboro | CL - 246 |
| 40 | Enrocin | Enrofloxacin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo phó thương hàn, lỵ, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, tụ huyết trùng gà, vịt | CL - 253 |
| 41 | Fluquin | Flumequin | Gói, hộp | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Trị PTH, THT, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm mũi truyền nhiễm | CL - 254 |
| 42 | Cefadroxil | Cefadroxil | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi - phế quản, nhiễm trùng đường tiểu | CL - 255 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Roximycin | Roxythromycin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp ở GS - GC | CL - 257 |
| 44 | CL - Tes | Tetracyclin HCl, Tylosin tartrat | Túi, lon | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg | Trị viêm phổi gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin và Tylosin ở bê | CL - 262 |
| 45 | CL - Neotesul | Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulfate | Túi, lon | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi có mủ ở bê, nghé. Nhiễm khuẩn đường ruột bò, heo, cừu. Viêm xoang mũi gà tây, CRD gà | CL - 264 |
| 46 | CL - Doxy 20% | Doxycyline | Gói, lon | 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm | CL - 273 |
| 47 | CL - Enro 50 | Enrofloxacin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn | CL - 274 |
| 48 | Pencin | Penicillin procain | Lọ | $4.10^6$; $10^6$; $6.10^5$; $5.10^6$; $10^7$ .$10^7$ $10^8$UI | Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mủ, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn | CL - 22 |
| 49 | Pen - Strep | Penicillin G kali; Streptomycin sulfate | Lọ | 1tr UI peni, 1g Strepto; 2tr UI peni, 2g Strepto; 5tr UI peni, 5g Strepto; 10tr UIpeni, 10g Strept; 40tr UI peni, 40g Strep | Trị THT, viêm ruột tiêu chảy. Các bệnh viêm đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt thán, viêm loét hoại tử | CL - 23 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Penicillin G kali | Penicillin potasium | Lọ | $10^6$UI; $2.10^6$; $5.10^6$; $10^7$; $5.10^7$UI | Trị đóng dấu, nhiệt thán, ung khí thán, viêm vú, viêm tử cung, viêm nhiễm trùng | CL - 24 |
| 51 | Ampicilline | Ampicillin sodium | Lọ | 1g; 0,5g | Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son | CL - 52 |
| 52 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Lọ | 1; 5; 10; 25; 50g | Trị: tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp, sảy thai ở GS, THT, sổ mũi truyền nhiễm, CRD | CL - 65 |
| 53 | Kanamycin | Kanamycin sulfate | Lọ | 1; 5; 10; 25; 50g | Trị: đóng dấu, thương hàn, bệnh đường ruột do Proteus, E.Coli, nhiệt thán, bệnh đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da,… | CL - 86 |
| 54 | Kampicin | Ampicillin sodium; Kanamycin sulfate | Lọ, chai | 1; 2; 5; 10; 25; 50g | Nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu và sinh dục | CL - 204 |
| 55 | Cataxim | Cefotaxim sodium | Lọ | 0,5; 1; 2; 2; 10g | Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não | CL - 256 |
| 56 | Bipeni - Strepto | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain | Lọ | 1,125; 2,25; 4,5; 9; 22,5; 45; 90g | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Dihydrostreptomycin và Penicillin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo | CL - 269 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Estreptopeni-cilina | Dihydrostreptomycin, Penicilin G procaine | Lọ | 20ml (2g); 50ml (5g); 100ml (10g); 300ml (30g) 400ml (40g); 500ml (50g) | Trị nhiễm trùng sinh dục, hô hấp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | CL - 272 |
| 58 | Lincomycin 10% | Lincomycin HCl | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg | Trị lỵ (Treponema hyodysenteriae) trên heo. Trị bệnh gây ra bởi Mycoplasma spp trên gia cầm | CL - 278 |
| 59 | CL - Docoli | Doxycycline HCl Colistin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL - 279 |
| 60 | CL - Donecin | Doxycycline HCl Neomycin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL - 280 |
| 61 | CL - Dotyl | Doxycycline HCl Tylosin tartrate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL - 281 |
| 62 | CL - Doxgen | Doxycycline HCl Gentamycin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL - 282 |
| 63 | CL - Terramy-cine 500 | Oxytetracycline HCl | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Kháng sinh phổ rộng, chống lại vi khuẩn gram dương và gram âm | CL - 283 |
| 64 | CL - Amoxcoli | Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | CL - 285 |

## THÀNH PHỐ CẦN THƠ

### 78. Công ty cổ phần SXKD vật tư và thuốc thú y (Vemedim)

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Amoxi - 500 (Amoxi 50%WS, Amoxi 400WS) | Amoxicillin, Vitamin A, $D_3$ | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu | CT - 1 |
| 2 | Terramycin - 500 | Oxytetracyclin, Vitamin A, $D_3$, E | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị hô hấp mãn tính, viêm ruột - tiêu chảy, cầu trùng | CT - 3 |
| 3 | $AD_3E$ | Vit.A, $D_3$, E | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Bổ sung vitamin A, D, E | CT - 4 |
| 4 | Terra - Egg | Oxytetracyclin, Vit.A, $D_3$, E, $B_2$, $B_5$, $B_6$, $B_{12}$, K, PP, H | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn | CT - 7 |
| 5 | Cospi Complex | Colistin, Spiramycin, Vit.A, $D_3$, E, C, K | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Ngừa và trị viêm dạ dày - ruột của thú non, lỵ trực tràng ở gia cầm và thỏ | CT - 8 |
| 6 | Spite - multivit | Spiramycin, Oxytetracyclin, Vit.$B_1$, $B_6$, $B_2$, PP, $B_5$ | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị các nhiễm trùng Gram (-) Gram (+) | CT - 9 |
| 7 | Terra - Strepto | Oxytetracycline Streptomycine | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi | CT - 11 |
| 8 | Penicillin | Penicillin | Lọ, chai | Từ 0,5 đến 5 triệu đơn vị | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung | CT - 15 |
| 9 | Pen - Strep | Penicillin, Streptomycin | Lọ, chai | Từ 1g đến 5g | Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu ở gia súc, gia cầm | CT - 16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Neotetrasone | Neomycin, Oxytetracyclin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) ở gia súc, gia cầm | CT - 17 |
| 11 | Ampicillin | Ampicillin | Lọ, chai | Từ 0,5g đến 5g | Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục | CT - 18 |
| 12 | Ka - Ampi | Kanamycin, Ampicillin | Lọ, chai | Từ 1g đến 5g | Trị tiêu chảy, thương hàn, THT | CT - 19 |
| 13 | Pen - Kana | Penicillin, Kanamycin | Lọ, chai | Từ 1g đến 5g | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thán | CT - 20 |
| 14 | Streptomycin | Streptomycin | Lọ, chai | Từ 1g đến 5g | Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy | CT - 21 |
| 15 | Penicillin | Penicillin | Lọ, chai | 1.000.000 IU | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung | CT - 22 |
| 16 | Vimexyson C.O.D | Thiamphenicol, Oxytetracyclin, Dexamethasone, Bromhexine | Chai, lọ ống | 5 - 10 - 20 - 50 - 100ml<br>5; 10ml | Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung | CT - 24 |
| 17 | Tylovet | Tylosin, Thiamphenicol, Prednisolone | Chai, lọ ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ | CT - 25 |
| 18 | Levavet | Levamisol | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml<br>2; 5; 10ml | Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi,… | CT - 26 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Sulfadiazin | Sulfadiazin | Chai, lọ ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục | CT - 27 |
| 20 | Vitamin C | Vitamin C | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Tăng sức đề kháng<br>Phòng chống stress | CT - 32 |
| 21 | Vitamin $B_1$ | Vitamin $B_1$ | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml<br>2; 5; 10ml | Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật | CT - 33 |
| 22 | Vitamin $B_6$ | Vitamin $B_6$ | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml<br>2; 5; 10ml | Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn | CT - 34 |
| 23 | Na - Campho | Natri camphosulfonate | Ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trợ tim và hô hấp | CT - 35 |
| 24 | Becozymvet | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, PP | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml<br>2; 5; 10ml | Bổ sung vitamin nhóm B. Bệnh do thiếu vitamin nhóm B | CT - 36 |
| 25 | Analgivet (Analgin) | Analgin | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml<br>2; 5; 10ml | Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm | CT - 37 |
| 26 | Gentamycin (từ 5% đến 50%) | Gentamycin | Chai, lọ ống | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung | CT - 38 |
| 27 | Vitamin $B_{12}$ | Vitamin $B_{12}$ | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml<br>2; 5; 10ml | Dùng trị suy nhược, thiếu máu | CT - 39 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | B. Complex (B. Complex Fortified) | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$ ($B_5$, $B_{12}$, PP, Inositol) | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500m; 1 lít, 2; 5; 10ml | Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa | CT - 40 |
| 29 | Sulfadiazine 20% | Sulfadiazin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục | CT - 43 |
| 30 | Vime - Sone | Thiamphenicol, Prednisolone Oxytetracyclin, Lidocain | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu | CT - 46 |
| 31 | Vimethicol | Thiamphenicol | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung | CT - 47 |
| 32 | Lincocin | Lincomycin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng vi khuẩn G(+) và các vi khuẩn kỵ khí | CT - 48 |
| 33 | Levavet | Levamisol | Ống | 2; 5; 10ml | Trị nội ký sinh trùng, giun tròn | CT - 49 |
| 34 | Strychnal $B_1$ | Strychnine, Vitamin $B_1$ | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml | Suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt | CT - 50 |
| 35 | Septivet | Urotropin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml; 2; 5; 10ml | Lợi tiểu | CT - 51 |
| 36 | Eryvit | Erythromycin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa | CT - 52 |
| 37 | Ery - Tetrasone | Erythromycin, Oxytetracyclin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa, sinh dục | CT - 54 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Terravet | Oxytetracyclin | Chai, lọ ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục | CT - 55 |
| 39 | Levavet | Levamisol | Gói, hộp | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g | Trị nội ký sinh trùng: giun đũa, giun lươn, giun phổi | CT - 58 |
| 40 | $AD_3E$ | Vitamin.A, $D_3$, E | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Bổ sung vitamin A, D, E | CT - 64 |
| 41 | Vimeperos | Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, $B_{12}$, C, A.Folic, H, PP | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Bổ sung Vitamin ADE, vit nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược | CT - 65 |
| 42 | Terra - Colivet | Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, $B_{12}$, K, PP | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chủng ngừa,… | CT - 66 |
| 43 | Neodox | Neomycin, Doxycycline | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh | CT - 68 |
| 44 | Ery từ 5% đến 50% | Erythromycin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa | CT - 70 |
| 45 | Embavit No.1 | Vitamin. A, $D_3$, E, K, $B_1$, $B_2$, $B_{12}$, $B_5$, H, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin | Gói, hộp | 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng | CT - 72 |
| 46 | Embavit No.2 | Vit.A, $D_3$, E, K, $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, $B_5$, A.Folic, PP, Cholin, | Gói, hộp | 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Premix cho gà đẻ, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng | CT - 73 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Fe, Zn, Mn, Cu, Co, KI, Se, Ca Methionin, Oxytetracyclin | | | | |
| 47 | Embavit No.5 | Vit.A, $D_3$, E, K, $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, $B_5$, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin | Gói, hộp | 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Premix cho heo thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng | CT - 76 |
| 48 | Vemevit No.9 (Vemevit No.9.100) | Vit.A, $D_3$, E, K, $B_1$, $B_2$, $B_6$, H, $B_{12}$, $B_5$, A.Folic, PP, C, Cholin, Inositol, Fe, Zn, Ca, Mn, Cu, Co, KI, Methionin, Lysine, Sulfamethoxazol | Gói, hộp | 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng,... | CT - 80 |
| 49 | Neodox Fort | Neomycin, Doxycyclin Inositol, Methionin, Lysine | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh | CT - 85 |
| 50 | Vimequine (Vimequyl) (từ 5% đến 50%) | Flumequin | Gói, hộp bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg | Trị các nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn G(-) | CT - 86 |
| 51 | Colidox | Colistin, Doxycyclin | Chai, lọ | Từ 0,5g đến 50g | Trị tụ huyết trùng | CT - 88 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Peni - Potassium | Penicillin potassium | Chai, lọ | Từ 500.000 đến 5.000.000 46 đơn vị | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung | CT - 89 |
| 53 | Strepto - Pen | Streptomycin, Penicillin | Chai, lọ | Từ 1g đến 50g | Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục | CT - 90 |
| 54 | Estreptopenicina Aviar | Streptomycin, Penicillin | Chai, lọ | Từ 1g đến 50g; 56,8g | Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục | CT - 91 |
| 55 | Pentomycin | Streptomycin, Penicillin | Lọ | Từ 1g đến 5g | Trị bệnh THT, đường hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục | CT - 92 |
| 56 | Penicillin | Penicillin | Lọ | Từ 500.000 đến 5.000.000 đơn vị | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán; tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung | CT - 93 |
| 57 | Erytialin | Erythromycin, Tiamulin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn heo, CRD gia cầm | CT - 94 |
| 58 | Vimeroson | Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dexa | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 5; 10ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu | CT - 95 |
| 59 | B Complex ADE | Vit.A, $D_3$, E, PP, $B_1$, $B_6$, $B_2$ | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức | CT - 97 |
| 60 | Sinh lý ngọt (Glucose 5%) | Glucose | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Bổ sung glucose, trợ sức | CT - 98 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | Nước cất | Nước cất | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Pha các loại thuốc tiêm | CT - 100 |
| 62 | Hydrovit for Egg (Hydrosol $AD_3E$) | Vit.A, $D_3$, E | Chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít | Tăng sản lượng trứng, kéo dài giai đoạn đẻ trứng | CT - 104 |
| 63 | Vime - flutin (Vimequyl) | Flumequin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít | Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-) | CT - 105 |
| 64 | Urotropin | Urotropin | Ống | 5; 10; 50; 100ml | Lợi tiểu | CT - 106 |
| 65 | Ampicol | Colistin, Ampicillin, Vit.A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_5$, K | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa | CT - 110 |
| 66 | Vimelivit | Tiamulin, Vit.A, $D_3$, E, $B_1$, $B_6$, $B_2$, K | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress | CT - 113 |
| 67 | Doxycolivit | Doxycyclin, Colistin Vit.A, $D_3$, E, $B_1$, $B_6$ | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy phân trắng, và các bệnh đường tiêu hóa khác | CT - 114 |
| 68 | Norflox 5% (Norflovet) | Norfloxacin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+), Gr(-) | CT - 118 |
| 69 | Norflox 20% (Norflovet) | Norfloxacin | Chai, lọ<br>Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít<br>5; 10ml | Trị các chứng nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy | CT - 119 |
| 70 | Cotialin | Colistin, Tiamulin | Lọ | 1g đến 5g | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa cho gia súc gia cầm | CT - 120 |
| 71 | Norflox Plus Vitamin | Norfloxacin, Vitamin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị bệnh nhiễm trùng Gr(+), Gr(-): bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy | CT - 122 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Vimequin Concentrate 50% | Flumequine | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng Gr (-) | CT - 123 |
| 73 | Vimenro (Solvacough 10% - 20%) | Enrofloxacin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm | CT - 125 |
| 74 | Ampicol | Ampicillin, Colistin | Chai, lọ | Từ 1g đến 50g | Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa | CT - 126 |
| 75 | Amoxi 15% - 20% LA | Amoxicillin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu | CT - 128 |
| 76 | Paravet | Paracetamol | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Giảm đau, hạ nhiệt | CT - 129 |
| 77 | Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus) | Tylosin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt | CT - 130 |
| 78 | Tylosin 5% | Tylosin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt | CT - 131 |
| 79 | Vimetryl 5% Inj (Anti - Srtess 5%, Carbinol 50, Solvacough Inj) | Enrofloxacin | Chai, lọ<br>Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít<br>2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm | CT - 133 |
| 80 | Vimenro | Enrofloxacin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn gia súc gia cầm | CT - 134 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Depancy | Glucose, $B_5$, $B_{12}$ | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con, suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa | CT - 135 |
| 82 | Norflox 10% (Norflovet) | Norfloxacin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), THT, thương hàn | CT - 137 |
| 83 | Vitaral | Vit.A, $D_3$, E, K, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, $B_5$ | Chai, lọ, can | 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500ml - 1 - 5 - 10 - 20 - 25 lít | Kích thích tăng trọng, tiêu hóa tốt | CT - 139 |
| 84 | Spectin | Spectinomycin | Chai, lọ, Ống | 5 - 10; 20; 50; 60; 90; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l; | Phòng và trị tiêu chảy heo con | CT - 140 |
| 85 | Tylo VMD | Tylosine, Thiamphenicol | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ | CT - 142 |
| 86 | Sulfazin 50 (Sulfadiazin) | Sulfadiazin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục | CT - 144 |
| 87 | Vimequin 3% (Vimequyl 3%) | Flumequin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-) | CT - 145 |
| 88 | Vimequin 10% (Vimequyl 10%) | Flumequin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-) | CT - 146 |
| 89 | Dexa - VMD | Dexamethasone | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress | CT - 148 |
| 90 | Poly AD ($AD_3E$ Vitamin) | Vitamin A, $D_3$, E | Chai, lọ | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít | Bổ sung vitamin A, D, E | CT - 149 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | BiotinH AD | Vitamin A, $D_3$, H, Zn | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 6; 10kg | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kẽm, loét da, long móng | CT - 150 |
| 92 | Babevit | Vitamin $B_1$, $B_6$, $B_{12}$ | Chai, lọ, Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Bổ sung vitamin nhóm B | CT - 152 |
| 93 | Tiamulin (Vimemulin 100) | Tiamulin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp | CT - 153 |
| 94 | Septryl 240 | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi | CT - 154 |
| 95 | Vimelinspec | Lincomycin, Spectinomycin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp | CT - 160 |
| 96 | Penicillin G Potassium | Penicillin potassium | Chai, lọ | 5.000.000 UI | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung | CT - 163 |
| 97 | Vime C Electrolytes | Vitamin C, chất điện giải | Gói, hộp | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 6; 10kg | Chống stress, bổ sung chất điện giải | CT - 166 |
| 98 | Spectylo | Spectinomycin, Tylosin, Dexamethasone | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp | CT - 168 |
| 99 | Ticotin | Colistin, Tiamulin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa | CT - 173 |
| 100 | Tycofer | Tylosin, Colistin, Iron Dextran | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít, 2; 5; 10ml | Đặc trị tiêu chảy ở heo con, phòng thiếu sắt ở heo con | CT - 174 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 101 | Tylogen | Tylosin, Gentamycin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết | CT - 176 |
| 102 | Kanamycin (Từ 5% đến 20%) | Kanamycin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán | CT - 177 |
| 103 | Lincocin 5 (5 - 10%) | Lincomycin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+) | CT - 178 |
| 104 | Atropin | Atropin sulfate | Chai, lọ Ống | 2 - 5 - 10 - 20 - 50 - 100ml 2; 5; 10ml | Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột | CT - 180 |
| 105 | Vimectin | Ivermectin | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml | Trị nội ngoại ký sinh trùng | CT - 185 |
| 106 | Prozil | Chlorpromazin, Lidocain | Chai, lọ Ống | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml | Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau | CT - 186 |
| 107 | Kamoxin | Kanamycin, Amoxicillin | Chai, lọ | Từ 1g đến 50g | Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi | CT - 188 |
| 108 | Speclin | Spectinomycin, Licomycin, Dexamethasone | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp | CT - 189 |
| 109 | Kana - 50 | Kanamycin | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán | CT - 193 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 | Goody - ST | Sulfa - chloropyridazin Trimethoprim | Gói, hộp Bao, xô | 5; 10; 20; 25; 50; 73; 100; 200; 250; 500g; 1kg 5; 10; 15; 20; 25kg | Trị tiêu chảy do E.coli | CT - 194 |
| 111 | Vemevit Electrolyte (Vemelyte - VM - Lyte) | Vit.A, $D_3$, E, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, $B_5$, PP, H, K, A.Folic, Cholin, Methionin, chất điện giải | Gói, hộp Bao, xô, thùng | 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg | Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải | CT - 196 |
| 112 | Vime - Cepcin Fort | Cephalexin, Colistin Vit.A, $D_3$, E, $B_1$, $B_6$, C | Gói, hộp | 5 - 10 - 20 - 25 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1kg | Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT | CT - 199 |
| 113 | Vime - Canlamin | $B_{12}$, Gluconate Calcium+ | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Bổ sung vitamin $B_{12}$, chống mất máu, co giật, bại liệt sau khi sinh | CT - 201 |
| 114 | Vimecox | Sulfaquinoxaline Trimethoprim, Vit., Dexa | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị cầu trùng | CT - 202 |
| 115 | Vime - Pikacin | Spiramycin, Kanamycin Dexamethasone | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Viêm hô hấp mãn tính, viêm khớp gây bại liệt | CT - 203 |
| 116 | Vime C - 1000 | Vitamin C | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 3; 4; 5 lít | Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng | CT - 207 |
| 117 | Vimetatin 56 | Nystatin | Gói, hộp Bao, xô | 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 2 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Trị nấm đường tiêu hóa | CT - 208 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 118 | Trimesul 480s (Trimesul 480s) | Sulfadiazin, Trimethoprim | Chai, can | 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500ml - 1 - 5 - 10 - 15 - 20 - 25 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi | CT - 209 |
| 119 | Vime - C 120 | Vitamin C | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng | CT - 211 |
| 120 | Vitamin B Complex | Vit.$B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_5$, PP | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Bổ sung vitamin nhóm B | CT - 212 |
| 121 | Vime - Apracin | Apramycin, vitamin A, $B_1$, $B_6$ | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy do E.coli | CT - 214 |
| 122 | Vime - ABC | Analgin, vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$, C | Chai, lọ, ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng | CT - 215 |
| 123 | Vime - amino | Vitamin, acid amin | Gói, hộp Bao, xô | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Bổ sung vitamin và các acid amin thiết yếu | CT - 216 |
| 124 | O.T.C | Oxytetracyclin | Chai, lọ | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp và đường tiết niệu | CT - 218 |
| 125 | Vimedox | Doxycyclin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp | CT - 222 |
| 126 | Vime - Tobra | Tobramycine, Dexamethasone | Chai, lọ Ống | 5 - 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tiết niệu | CT - 225 |
| 127 | Vime - Senic E - H | Vit E, Sodium selenite, Vit H | Gói, hộp Xô, thùng | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng sản lượng sữa | CT - 227 |
| 128 | Vime - C.O.S | Colistin, Spiramycin, Bromhexin | Chai, lọ Ống | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 5; 10ml | Điều trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang | CT - 234 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | Vime - Spito | Spiramycin, Streptomycin, Dexamethasone, Lidocain | Chai, lọ Ống | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 5; 10ml | Điều trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh lepto | CT - 235 |
| 130 | Vimelyte | Vitamin A, D, E, K, $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, Nicotinic acid, panothenic acid, potassium chloride, sodium chloride, Mn, Cu, Zn, lysine, Methionin | Gói, hộp Bao, xô, thùng | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 250 - 500g - 1 - 5; 10; 15; 20; 25kg | Bổ sung vitamin và các chất điện giải | CT - 238 |
| 131 | Vimefloro F.D.P | Florfenicol, Doxycyclin, Lidocain, Prednisolone | Chai, lọ Ống | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 120 - 200 - 250 - 500ml - 1 - 2 - 3 - 4 - 5l | Trị thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh đường tiêu hóa | CT - 241 |
| 132 | Vimespiro F.S.P | Florfenicol, Spiramycin, Lidocain, Prednisolone | Chai, ống | 5 - 10 - 20 - 50 - 100ml; 5; 10ml | Trị các bệnh đường hô hấp | CT - 242 |
| 133 | Vime - Xalin | Sulfaquinoxalin, Vitamin K | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị cầu trùng | CT - 244 |
| 134 | Vime - ONO | Bithinol | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị sán lá gan trâu bò | CT - 249 |
| 135 | Vime - Florcol | Florfenicol | Chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít | Trị viêm hô hấp trâu bò | CT - 251 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | Florvet 100 | Florfenicol | Chai, lọ<br>Ống | 5; 10; 20; 50; 100ml<br>5; 10ml | Trị viêm hô hấp trâu bò và các gia súc khác | CT - 252 |
| 137 | Vimogen | Amoxicillin trihydrate<br>Gentamycin sulfate | Chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vú, viêm tử cung | CT - 254 |
| 138 | Vicox toltra | Toltrazuril | Chai | 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml, 1 lít | Trị cầu trùng gia cầm | CT - 255 |
| 139 | Glucose KC | Vitamin K, C, K+, Na+, Cl -, $HCO_3$ -, $PO_4$ | Gói<br>Lon | 5; 10; 20; 100; 200g, 1kg<br>100g, 500g, 1kg | Trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm | CT - 256 |
| 140 | KC - Calcium | Vitamin K, C, Calci - gluconate | Gói, lon | 5; 10; 20; 100; 200g, 1kg, 500g | Chống mất máu, hạ calci huyết | CT - 257 |
| 141 | Vimenro 200 | Enrofloxacin | Chai | 10ml, 20ml, 50ml, 60ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít | Trị CRD gia cầm, viêm phổi, THT, tiêu chảy do E.coli | CT - 258 |
| 142 | Vime - Fasci | Rafoxanide | Ống<br>Chai | 2ml, 5ml<br>10; 20; 50; 60; 100; 250ml | Trị sán lá gan trâu bò, và các bệnh nội ký sinh trùng khác | CT - 259 |
| 143 | Vime - Dazol | Benzimidazol | Gói<br>Lon | 5; 10; 20; 100; 200g, 1kg<br>100g, 500g, 1kg | Trị sán dây, giun tròn, giun tóc, giun kết hạt, giun xoăn | CT - 260 |
| 144 | Coligen | Colistin sulfate, Gentamycin | Gói, hộp<br>Xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg | Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp | CT - 261 |
| 145 | Diflocin 50 | Difloxacin HCl | Ống, chai<br>Lọ | 2; 5ml, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Phòng trị viêm phổi, tiêu chảy, phân trắng, phân nâu, nhiễm trùng tiết niệu | CT - 266 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 146 | Vime - Licam | Ampicillin sodium, Licomycin HCl | Gói<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp | CT - 267 |
| 147 | Kitalin | Kanamycin base, Licomycin HCl | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp | CT - 271 |
| 148 | Vimekicin | Kitasamycin, Cyclopolypeptic | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp | CT - 272 |
| 149 | Marbovitryl 250 | Marbofloxacin, Phenylcarbinol, Disodium ethylenediamine tetra acetate | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung | CT - 273 |
| 150 | Trybabe | Dimiazene aceturate | Chai, lọ | 1,3; 2,6; 3,9; 5,2; 6,5; 7,8; 9,1; 10,4; 11,7; 13g; | Trị KST đường máu: tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng, … | CT - 277 |
| 151 | Vimekat | 1 - (n - butylamino - 1 - methylethyl phosphonous acid, cyanocobalamine | Ống, lọ, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm | CT - 278 |
| 152 | Lindocain | Lindocain | Ống, lọ, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ) | CT - 279 |
| 153 | Vitamin K | Vitamin K | Ống, lọ, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết | CT - 280 |
| 154 | Vime - Liptyl | Eucalyptol, Laurel camphor, Phenyl hydroxide | Ống<br>Chai | 2; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp | CT - 281 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 155 | Vimekat plus | (1 - n - Butylamino - 1 - methyl) ethylphosphonic acid, vitamin A, D, E, C, PP, $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, $B_1B_2$, K, H, Choline, Lysine, Methionine | Ống Chai | 2; 5ml 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5 lít | Tăng quá trình trao đổi chất, tăng khả năng tiêu hóa, giúp thú phục hồi sau khi bệnh, tăng sức đề kháng, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin | CT - 282 |
| 156 | Vimelac | Lipid, Lysine, Threonin, Calcium, Phospho, Methionin, Cystein, Trytopan | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg | Phòng chống bệnh tiêu chảy ở lợn (lợn con) | CT - 287 |
| 157 | Pro - milk | Lysin, Methionin, Vitamin E, Cholin chloride, Kalcium, Magnesium, Canxi, Phospho | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg | Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn | CT - 289 |
| 158 | Vime - Đạm sữa | Lipid, Phospho, Calcium, Lysin, Methionin, Cholin, Trytophane, Threonin, Cystein, Vitamin E | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg | Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn | CT - 290 |
| 159 | Ketovet | Ketoprofen | Chai, lọ Ống | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l; 2, 5, 10ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt | CT - 291 |
| 160 | Ampitryl 50 | Sulfamethoxypyrida-zine | Ống, chai Lọ | 2; 5, 10; 20; 50; 100; 120ml; 250; 500ml | Trị tiêu chảy phân trắng ở lợn con, THT, CRD, viêm phổi, xương mũi; viêm vú, tử cung; khớp, móng | CT - 292 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 161 | Vimetryl® 100 | Enrofloxacin, L - arginin. | Ống Chai, lọ | 2; 5ml 10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500ml | Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi. Tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA | CT - 295 |
| 162 | Penstrep | Penicillin G *procaine Dihydro streptomicine | Chai, lọ | 5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị viêm khớp, viêm móng, vú, viêm âm đạo, viêm tử cung; tụ huyết trùng, đóng dấu, ung khí thán, lepto | CT - 296 |
| 163 | Aminovit | Thiamin, Riboflavin, D - panthenol, Nicotinamide, L - leusine, L - lysine, glutamic acide, L - valine, phenylalamin, isoleusine, methionin, tryptophan, Ca++ | Chai/lọ, Ống | 5; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500ml 2; 5ml | Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ói mửa, tiêu chảy | CT - 297 |
| 164 | Ampiseptryl (Bột) | Ampicillin Sulfamethoxazol | Gói Xô | 3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh phân trắng lợn con; THT, PTH, CRD; viêm vú, tử cung, khớp | CT - 2 |
| 165 | Trimesul 24% | Trimethoprim Sulfamethoxazol; Methionin | Ống, chai/lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị bệnh phân trắng lợn con; thương hàn, THT, CRD; các bệnh nhiễm trùng | CT - 29 |
| 166 | Ampiseptryl (Dung dịch) | Ampicillin Sulfamethoxypyridazine; Prednisolone | Ống Chai/lọ | 2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị thương hàn, đóng dấu, THT, phân trắng; viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé. Trị THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm | CT - 30 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 167 | Lincoseptryl | Lincomycin<br>Sulfamethoxazol;<br>Prednisolone | Ống<br>Chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị thương hàn, THT, suyễn, sảy thai truyền nhiễm; viêm ruột, vú, tử cung, phổi cho trâu bò, lợn, dê cừu. Trị CRD, THT, viêm khớp, xoang mũi cho gà, vịt, ngan | CT - 31 |
| 168 | Erlicovet | Lincomycin,<br>Erythromycin,<br>Vitamin $B_2$, $B_5$,<br>Folic acid | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị các chứng nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm | CT - 57 |
| 169 | Flugent 5+5 | Gentamycin<br>Lincomycin | Ống, chai<br>Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra | CT - 136 |
| 170 | Septryl - 120 | Trimethoprim<br>Sulfamethoxazol | Ống, chai<br>Lọ | 2ml; 5, 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị thương hàn, THT, CRD, tiêu chảy phân trắng; viêm phổi, xoang mũi | CT - 143 |
| 171 | Tylenro 5+5 | Tylosin<br>Tobramycin | Ống, chai<br>Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị bệnh THT, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hóa | CT - 155 |
| 172 | Genroflox | Gentamycin<br>Trimethoprim | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh tiêu chảy do E.coli cho lợn. Trị thương hàn, bạch lỵ cho gia cầm | CT - 156 |
| 173 | ETS | Tylosin<br>Spectinomycin,<br>Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$, C | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa cho gia cầm. Trị THT; viêm phổi, phế quản; nhiễm trùng máu; ho, khó thở cho trâu bò, lợn | CT - 157 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 174 | Tylenro 5+5 | Tylosin Apramycin; Vit $B_1$, $B_6$ | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg, 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp gia cầm: CRD, viêm khí quản, khẹt; suyễn lợn | CT - 159 |
| 175 | Kampico | Kanamycin Ampicillin | Chai/lọ | 3; 6; 9; 12g | Trị THT, phó thương hàn, CRD; tiêu chảy do E.coli; viêm đường hô hấp | CT - 162 |
| 176 | Olavit | Oxytetracyclin Neomycin | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg | Đặc trị tiêu chảy cho lợn con, nâng cao đề kháng cho gà, vịt, lợn | CT - 165 |
| 177 | Coli - Norgent | Colistin Gentamycin sulfate | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày, ruột ở gia súc; bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm | CT - 167 |
| 178 | Erco - Sulfa | Erythromycin Colistin | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg | Trị phân trắng, phân xanh; viêm khí quản ở gia cầm. Trị THT, thương hàn, viêm ruột - dạ dày ở gia súc | CT - 169 |
| 179 | Colenro | Colistin Dexamethasone | Ống, chai/lọ | 2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị viêm ruột, khớp, vú; THT, phó thương hàn, E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm | CT - 170 |
| 180 | Colinorcin | Lincomycin Colistin sulfate | Ống, chai/lọ | 2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị THT, thương hàn, E.coli, tiêu chảy do viêm dạ dày - ruột. Trị viêm vú, khớp, âm đạo, tử cung | CT - 172 |
| 181 | Genta - Colenro | Gentamycin; Colistin; Dexamethasone | Ống, chai Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, bệnh phân xanh, viêm xoang mũi mãn, THT, thương hàn | CT - 184 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | Norgent 300 | Tylosin; Gentamycin; Dexamethasone | Ống chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml | Trị CRD, viêm phổi, phế quản ở gia cầm; viêm dạ dày, ruột, THT, phó thương hàn, suyễn ở lợn | CT - 190 |
| 183 | Anti - CCRD (Dung dịch) | Enrofloxacin<br>Dexamethasone, Bromhexin | Chai/lọ | 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250ml; 500ml; 1 lít; 5 lít; | Trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, bệnh khẹc vịt, E.coli, THT, thương hàn ở gà, vịt, lợn | CT - 197 |
| 184 | Genta - Colenro | Gentamycin; Colistin; Dexamethasone;<br>Vit $B_1$; $B_6$; PP | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg | Trị CRD, E.coli, thương hàn, viêm ruột, bệnh phân xanh - phân trắng ở gia cầm. Trị thương hàn, THT, E.coli viêm âm đạo - tử cung ở gia súc | CT - 198 |
| 185 | Trimesul | Sulfadimidin<br>Trimethoprim | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị CRD, THT, thương hàn, E.coli, bạch lỵ cho gà, vịt; trị THT, thương hàn, E.coli, viêm phổi, phế quản, ỉa chảy cho lợn | CT - 200 |
| 186 | Vime - Gavit | Tylosin; Colistin, Vit A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, $B_{12}$, PP, K | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lỵ cho gia cầm | CT - 204 |
| 187 | Anti - CCRD (Dạng bột) | Enrofloxacin;<br>Dexamethasone;<br>Bromhexin | Gói, xô | 5; 10; 20; 0; 00; 200; 500g;<br>1; 6; 10; 15; 20; 25kg | Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, THT, E.coli | CT - 210 |
| 188 | Vime - S.E.C | Apramycin<br>Sulfachloropyridazin | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị các chứng chướng bụng, đầy hơi, viêm ruột ở gia súc, phân trắng lợn con. Trị THT, thương hàn, E.coli, phân trắng - phân xanh ở gia cầm | CT - 219 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 189 | Vime - C.T.C | Neomycin Sulfachloropyridazin; Atropin sulphat | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg | Trị đóng dấu lợn, THT, chướng bụng, phân trắng cho gia súc. Trị THT, thương hàn, phân trắng - phân xanh, phù đầu cho gia cầm và thỏ | CT - 220 |
| 190 | C.R.D plus | Lincomycin Spectinomycin | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg | Trị CRD, viêm phổi, phế quản, xoang; các bệnh ghép với Mycoplasma gây tiêu chảy, phù đầu | CT - 221 |
| 191 | Vime - Coam | Colistin Ampicillin | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg | Trị phó thương hàn; viêm ruột, khớp, móng; phù đầu cho gia súc. Trị thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, E.coli, viêm xoang mũi cho gia cầm | CT - 228 |
| 192 | Vime - Cicep for exp | Oxytetracyclin Cephalexin | Gói Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg | Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn ở gia cầm. Trị nhiệt thán, THT, thương hàn; viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu cho trâu, bò, lợn | CT - 231 |
| 193 | Vime - S.O.C | Spiramycin Colistin | Ống Chai/lọ | 2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị E.coli, PTH, bạch lỵ; viêm ruột, âm đạo, tử cung, vú; viêm đường tiết niệu; ỉa chảy | CT - 232 |
| 194 | Vime - Coof | Kitasamycin; Colistin; Bromhexin; Lidocain | Ống Chai/lọ | 2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị THT, cúm, suyễn lợn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa; bệnh phân trắng - phân xanh, thương hàn, E.coli | CT - 233 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 195 | Vime - Ratin | Spiramycine<br>Gentamycin; Dexa | Ống<br>Chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm ruột, khớp; thương hàn, THT, CRD, phân trắng - phân xanh ở gia cầm. Trị PTH, THT, viêm phổi, vú, tử cung ở gia súc; suyễn lợn | CT - 236 |
| 196 | Vime - Kaneco | Kanamycine<br>Neomycine | Ống<br>Chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị THT, PTH, bệnh do E.coli; viêm phổi, đường tiết niệu, tử cung | CT - 237 |
| 197 | Enrosul | Sulfamethoxazole<br>Trimethoprim;<br>L - Arginin | Ống<br>Chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị PTH, THT, viêm đường hô hấp, dạ dày - ruột, bệnh do E.coli cho gia súc; Trị bạch lỵ, THT, thương hàn, phân xanh, viêm phổi cho gia cầm | CT - 253 |
| 198 | Vime - Dilog | Difloxacin; Vit A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$ | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị viêm phổi, khí quản, khớp, THT, ỉa chảy do E.coli, Salmonella. Nâng cao sức đề kháng | CT - 263 |
| 199 | Dilapat | Apramycin<br>Atropin | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh phân trắng lợn con, nhiễm độc máu do E.coli, bạch lỵ, nhiễm khuẩn do Salmonella | CT - 264 |
| 200 | Dilog | Difloxacin<br>Prednisolone | Ống<br>Chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm khuẩn đường ruột, bệnh thương hàn, THT; viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mặt | CT - 265 |
| 201 | Vime - CIPAM | Ampicillin<br>Gentamycin | Gói<br>Xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg<br>10; 15; 20; 25kg | Trị THT, thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, bệnh do E.coli, viêm xoang cho gia súc. Trị PTH, phù đầu do E.coli, viêm ruột, khớp, móng cho gia súc | CT - 268 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 202 | Cephaflox | Cephalexin | Chai/lọ | 2; 2,5; 5g | Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày - ruột; bệnh THT ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu ở gia cầm | CT - 269 |
| 203 | Difcotin | Difloxacin<br>Dexamethasone | Ống<br>Chai/lọ | 2ml; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị THT, thương hàn, phân trắng, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục cho gia súc. Trị viêm ruột, xoang mũi, phân xanh, bạch lỵ, THT, thương hàn cho gia cầm | CT - 270 |
| 204 | Vimesen | D - Alpha tocopherol, Sodium selenic | Ống, lọ | 2; 5,5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị các rối loạn do thiếu Vitamin E và Selenium, giảm tỷ lệ mắc bệnh MMA, tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, nghé, cừu | CT - 298 |
| 205 | Goliver | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_5$, $B_{12}$, PP, Sorbitol, Arginine, Methionin, Cystein | Ống, lọ | 2; 5, 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | CT - 299 |
| 206 | Tobra - Tylo | Tobramycin, Tylosin | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA, trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | CT - 300 |
| 207 | Kamoxin - F | Kanamycin, Amoxicillin, Vitamin $K_3$ | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | CT - 304 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 208 | Vimerocin | Enrofloxacin, Vitamin C, Sorbitol | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | CT - 305 |
| 209 | Vime - Cicep | Cephalexin | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | CT - 306 |
| 210 | Vime N.333 | Norfloxacine, Vitamin C | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | CT - 307 |
| 211 | V - 200 | Flumequin, Methionin | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l | Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | CT - 308 |
| 212 | Amicin | Amikacin sulfate | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo | CT - 309 |
| 213 | Rifery | Erythromycin, Rifampicin, L - Ascorbate - 2 - polyphosphate, D - α - tocopherol, Selenium | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan | CT - 310 |
| 214 | Vime - Frondog | Trifluoromethylsulfin-ylpyrazole | Ống, chai, can | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5l | Phòng trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | CT - 311 |
| 215 | Ceptifi Suspen | Ceftiofur, Phenylcarbinol, Butylated hydroxytoluene | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | CT - 312 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 216 | Aralis | Apramycin sulfate, Colistin sulfate, Atropine | Chai | 5; 10; 20; 50; 60; 90; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, chó, mèo | CT - 313 |
| 217 | Tiamulin | Tiamulin HF, Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$, $K_3$ | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngan | CT - 314 |
| 218 | Vimetyl fort | Tylosin tartrate, Sulfadiazine | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo | CT - 315 |
| 219 | Diclofen | Diclofenac sodium | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm, giảm đau, giảm sốt, chứng đau bụng, co thắt cơ, kết hợp trong điều trị nhiễm khuẩn sốt cao trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo | CT - 316 |
| 220 | Vimectin | Ivermectin | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo | CT - 317 |
| 221 | Cloprostenol | Cloprostenol, Metacresol | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ẩn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo | CT - 318 |
| 222 | Tylofos | Tylosin tartrate, Fosfomycin | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Fosfomycin gây ra trên gà | CT - 319 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | Norgencin | Norfloxacin, Atropin | Chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 60; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, THT, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | CT - 320 |
| 224 | Vimecox ($SPE_3$) | Sulfachloropyrazine, Diaveridin, Vitamin K | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, TH, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan | CT - 321 |
| 225 | Genta - Tylo | Gentamycin, Tylosin tartrate | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm | CT - 322 |
| 226 | Vimegenco | Gentamycin, Colistin sulfate | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm | CT - 323 |
| 227 | Doxery | Doxycyclin, Erythromycin, Vitamin K | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT - 324 |
| 228 | Prozil fort | Acepromazine maleate, Atropin sulfate | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gà, vịt | CT - 325 |
| 229 | Doxyt | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm | CT - 326 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 230 | Genta - Tylo | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexamethasone | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt | CT - 327 |
| 231 | Vimax | Praziquantel | Chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 5l | Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm | CT - 330 |
| 232 | Parasitol | Ivermectin | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu | CT - 331 |
| 233 | Parasitol Concentrated | Ivermectin | Gói, hộp, bao, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu | CT - 332 |
| 234 | Ferlogen | Tylosin, Gentamycin, Iron | Ống<br>Chai/lọ | 2; 5ml<br>5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi | CT - 335 |
| 235 | Vicox toltra suspension | Toltrazuril | Lọ, chai, can | 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l | Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé | CT - 336 |
| 236 | Colamp | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin | CT - 337 |
| 237 | Vimelinspec | Lincomycin (HCl), Spectinomycin sulfate | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra | CT - 338 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 238 | Doxycin | Gentamycin (sulfate), Doxycyclin (hyclate) | Gói/hộp Xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | CT - 339 |
| 239 | Vimectin 100 | Ivermectin | Ống, chai/lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu | CT - 340 |
| 240 | Amogen | Gentamycin (sulfate), Amoxycillin (trihydrate) | Ống, chai/lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo | CT - 341 |
| 241 | Florfen 300 | Florfenicol | Ống, chai/lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | CT - 342 |
| 242 | Amoco | Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulfate | Ống, chai/lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, heo | CT - 343 |
| 243 | Vime - Phosphan | Toldimfos sodium | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa phospho | CT - 344 |
| 244 | Tilmo - Vime 250 | Tilmicosin (phosphate) | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị bệnh đường hô hấp do một số vi khuẩn gây ra trên bê, nghé, heo, gà | CT - 345 |
| 245 | Tilmo - Vime 300 | Tilmicosin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu | CT - 347 |
| 246 | Tulavitryl | Tulathromycin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | CT - 346 |
| 247 | Tilmo - vime | Tilmicosin | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg | Trị viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn sau cai sữa | CT - 348 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 248 | Marbovitryl 100 | Marbofloxacin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra, trên trâu, bò, heo | CT - 349 |
| 249 | Bromhexine | Bromhexine | Túi, hộp, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg | Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | CT - 350 |
| 250 | Colistin | Colistin sulfat | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm | CT - 351 |
| 251 | Vime - Lyte IV | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$, $B_{12}$, Nicotinamide, Dexpanthenol, Cancium Chloride hexahydrate, Magnesium Sulphate heptahydrate, Potassium Chloride, L - Arginine Hydrochloride, L - Cysteine Hydrochloride monohydrate, Sodium glutamate monohydrate, L - Histidine Hydrochloride monohydrate, | Chai | 250ml, 500ml, 1lít | Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể gia súc bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | CT - 357 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | L - Isoleusine,<br>L - Leusine,<br>L - Lysine Hydrochloride,<br>L - Methionine,<br>DL - Tryptophane<br>DL - Phenylalanine,<br>L - Threonine,<br>DL - Valine | | | | |
| 252 | Albendazole 2,5% | Albendazole | Chai, can | 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu | CT - 352 |
| 253 | Diclacox | Diclazuril | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây | CT - 353 |
| 254 | Vilazuril (Diclacox) | Diclazuril | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé | CT - 354 |
| 255 | Bromhexine | Bromhexine HCl | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml | Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | CT - 355 |
| 256 | Ketovet 100 | Ketoprofen | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, heo | CT - 356 |
| 257 | Albendazole | Albendazole | Chai, can | 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l | Trị giun dạ dày, ruột, phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu | CT - 358 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 258 | Ceptifi | Ceftiofur sodium | Chai | 1; 4g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó. Khống chế tỷ lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi do vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur gây ra | CT - 359 |
| 259 | Furovet | Furosemide | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị chứng phù nề có liên quan đến bệnh tim và phù cấp tính ở mô không do viêm trên chó, mèo, ngựa; chứng phù sinh lý ở tuyến vú trên trâu bò mang thai | CT - 360 |
| 260 | Tonavet | Tolfenamic acid | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tác dụng kháng viêm, hạ sốt, giảm đau. Dùng kết hợp trong điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm đường hô hấp ở trâu, bò, heo | CT - 361 |
| 261 | Foxxin 500 | Fosfomycin | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với fosfomycin gây ra trên gia cầm, lợn | CT - 362 |
| 262 | Tylosin 1000 | Tylosin tartrate | Gói, hộp, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg | Trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm phổi, kiết lỵ, tiêu chảy trên trâu bò, lợn, gia cầm | CT - 363 |
| 263 | Vime - Florcol 400 | Florphenicol | Bao, gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | CT - 364 |
| 264 | Preso | Prednisolone acetate I.P | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm | CT - 365 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 265 | Coxin | Colistin sulfate Spectinomycin base | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên heo con, bê, nghé, dê non, cừu con | CT - 366 |
| 266 | Danotryl | Danofloxacin | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn | CT - 367 |
| 267 | Fer complex | Iron (dextran iron), Cobalt (gluconate), Copper (gluconate), Vitamin $B_{12}$ | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml | Phục hồi sức khỏe cho gia súc còi cọc, xù lông, nhiễm ký sinh trùng. Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo, trâu, bò, dê, cừu | CT - 368 |
| 268 | Trilacin | Levamisole HCl, Triclabendazole | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; | Trị giun tròn, giun phổi và giun tim, sán dây, sán lá ruột trên gia súc, gia cầm | CT - 369 |
| 269 | Tonavet fort | Tolfenamic acid | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt | CT - 370 |
| 270 | Ceptiket | Ceftiofur, Ketoprofen | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo | CT - 371 |
| 271 | Fronil Spot | Fipronil | Tuýp, chai | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị ve, bọ chét cho chó, mèo | CT - 372 |
| 272 | Vimectin pour on | Ivermectin | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị ve, bọ chét, mạt cho chó, mèo, gia cầm | CT - 373 |
| 273 | Loxic for dog | Meloxicam | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, điều trị hỗ trợ trong viêm nhiễm, phẫu thuật | CT - 374 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 274 | Vime - Apracin | Apramycin | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé | CT - 375 |
| 275 | Loxic inject | Meloxicam | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo | CT - 376 |

**79. Công ty TNHH thuốc thú y Cần Thơ (Veterco)**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ampi Cotrim Oral | Ampicycline, Sulfamethoxazole | Gói, lon, chai | 5 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy và bệnh đường ruột | CT(TH) - 5 |
| 2 | Coli Ampi | Ampicycline, Colistin | Gói, hộp, chai | 5 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy và thương hàn | CT(TH) - 6 |
| 3 | Enroflox Vetero | Enrofloxacin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh hô hấp | CT(TH) - 7 |
| 4 | Sulstrep | Streptomycin Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh đường ruột | CT(TH) - 11 |
| 5 | Terramycin 500 | Oxytetracycline | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị tiêu chảy, thương hàn | CT(TH) - 15 |
| 6 | Erytracin - C | Erythomycin Oxytetracyclin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh đường hô hấp và CRD | CT(TH) - 16 |
| 7 | Colistin - Terra | Colistin Oxytetracyclin | Gói, hộp, chai | 5 - 8 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn | CT(TH) - 17 |
| 8 | ADE BC Complex | Vitamin A, $D_3$, E, $B_1$, C | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm | CT(TH) - 19 |
| 9 | Tiomycin Complex - A | Tiamutillin Sulfamethoxazol | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy và đường hô hấp | CT(TH) - 20 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Rigecoccin - Sul | Rigecoccin Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh cầu trùng | CT(TH) - 21 |
| 11 | Ampi Cotrim | Ampicilline Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn | CT(TH) - 22 |
| 12 | Anti - Stress | Oxytetracycline Analgin, Vitamin C | Gói, hộp hộp | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 500g | Giảm đau, chống những thay đổi thời tiết | CT(TH) - 24 |
| 13 | Strepto terra | Streptomycin Oxytetracycline | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh đường ruột | CT(TH) - 33 |
| 14 | Neo - cotrime | Neomycin Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn | CT(TH) - 34 |
| 15 | Ampi Coli | Colistin, Ampicycline | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn | CT(TH) - 35 |
| 16 | Trị bệnh khẹc mũi vịt | Tylosin Erythromycin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Trị bệnh khẹc mũi vịt con | CT(TH) - 37 |
| 17 | Strepto terramycin | Streptomycin Oxytetracyclin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường ruột và tiêu chảy | CT(TH) - 39 |
| 18 | Coli - SP | Colistin, Spiramycin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn | CT(TH) - 46 |
| 19 | T.T.S | Tylosin, Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp | CT(TH) - 47 |
| 20 | Tylan Septotryl | Tylosin, Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp | CT(TH) - 48 |
| 21 | Cảm cúm | Oxytetracycline Paracetamol | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh cảm cúm và các bệnh do thay đổi thời tiết | CT(TH) - 49 |
| 22 | Norflox Oral10% | Norfoxacin | Gói, hộp | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 500g | Phòng và trị bệnh đường hô hấp | CT(TH) - 58 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Animilk | Lactose, Protein Vitamin A, $D_3$, E | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm | CT(TH) - 61 |
| 24 | Cảm cúm | Paracetamol Oxytetracyclin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Giảm đau, hạ nhiệt | CT(TH) - 67 |
| 25 | Vịt khẹc | Tylosin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Trị bệnh khẹc mũi ở vịt | CT(TH) - 69 |
| 26 | Tiomycin Complex - B | Tiamutilin, Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột | CT(TH) - 70 |
| 27 | Tiomycin Complex - C | Tiamutilin, Sulfamethoxazole | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột | CT(TH) - 71 |
| 28 | Coli SP | Colistin, Spiramycin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn | CT(TH) - 72 |
| 29 | Terramycin 500 | Oxytetracyclin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin | CT(TH) - 73 |
| 30 | Tetramisol | Levamisol | Gói, hộp, chai | 2 - 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 500g | Sổ lải cho gia súc và gia cầm | CT(TH) - 84 |
| 31 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Tăng lực, bổ sung vitamin C cho gia súc và gia cầm | CT(TH) - 86 |
| 32 | Analgin - Veterco | Analgin | Gói, hộp, chai | 5 - 7 - 10 - 20 - 30 - 50 - 100 - 250 - 500g | Giảm đau, hạ nhiệt | CT(TH) - 88 |
| 33 | Terra egg | Oxytetracyclin Vitamin A, $D_3$, E | Gói, hộp, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Bổ sung vitamin cho gia cầm đẻ trứng | CT(TH) - 100 |
| 34 | Bromhexine Veterco | Bromhexine | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Điều trị viêm đường hô hấp | CT(TH) - 104 |
| 35 | Cephalexin Veterco | Cephalexin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu | CT(TH) - 105 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Doxycycline Veterco | Doxycycline | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Điều trị viêm xoang, sưng mắt, sinh dục, đường niệu | CT(TH) - 107 |
| 37 | Thiamphenicol Veterco | Thiamphenicol | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Trị THT, thương hàn, tiêu chảy viêm ruột, tiêu chảy do E.coli | CT(TH) - 109 |
| 38 | Spectimomycin Veterco | Spectimomycin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Trị viêm đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm xoang mũi, viêm phổi | CT(TH) - 110 |
| 39 | Trị cầu trùng | Sulphachlorpyrida-zine, Trimethoprim | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Điều trị bệnh cầu trùng | CT(TH) - 111 |
| 40 | Thuốc tăng trọng - giải độc | Sorbitol, Methyomin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g | Giải độc gan, giúp tăng cường tiêu hóa, phòng đầy hơi, đầy bụng | CT(TH) - 115 |
| 41 | Coli - Amox | Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrat | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g | Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn | CT(TH) - 116 |
| 42 | Coli - TMP | Trimethoprim, Colistin sulphate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g | Trị viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Colistin | CT(TH) - 117 |
| 43 | Stop - CRD | Spiramycin, Oxytetracyclin HCl | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm | CT(TH) - 118 |
| 44 | Tylo - Coli | Colistin sulphate, Tylosin, Vita A, C | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g | Trị các bệnh viêm nhiễm do E.coli, hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do Mycoplasma | CT(TH) - 119 |
| 45 | Strepto - Linco | Streptomycin sulphat, Lincomycin HCl | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50g; 100; 500; 1000g | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr(-) | CT(TH) - 123 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | New - Colivit | Tiamulin fumarate<br>Vitamin A, $D_3$, E | Hộp/túi | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500; 1000g | Phòng và trị các bệnh đường hô hấp | CT(TH) - 125 |
| 47 | CRD - Veterco | Spiramycine<br>Trimethoprime | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn cho gia súc nhỏ và gia cầm | CT(TH) - 127 |
| 48 | Flumequil | Flumequine | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g | Phòng, trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gr(-) | CT(TH) - 128 |
| 49 | Kháng sinh vịt | Oxytetracycline HCl<br>Erythromycine | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g | Trị bệnh viêm phổi, phế quản, tiêu chảy, bại liệt ở vịt | CT(TH) - 130 |
| 50 | Toi thương hàn | Thiamphenicol<br>Oxytetracycline HCl | Hộp/túi | 5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g | Trị bệnh thương hàn gia súc, gia cầm | CT(TH) - 131 |
| 51 | Streptomycin sulfat | Streptomycin | Lọ, chai | 1g | Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin | CT(TH) - 74 |
| 52 | Penicillin Potassium G | Penicillin | Lọ, chai | 1000000 - 4000000UI | Phòng và chống viêm nhiễm vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin | CT(TH) - 75 |
| 53 | Ampicillin Sodium | Ampicillin | Lọ, chai | 0, 5 - 1, 5g | Phòng và trị bệnh đường ruột | CT(TH) - 76 |

**80. Công ty thuốc thú y Hậu Giang (Anivet)**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bromhexine | Bromhexine | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị viêm đường hô hấp | CT(HG) - 1 |
| 2 | Terramycin | Oxytetracycline | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị viêm đường ruột, hô hấp mãn tính và nhiễm trùng khác | CT(HG) - 4 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Terramycin 500 | Oxytetracycline | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị viêm đường ruột, hô hấp mãn tính và nhiễm trùng khác | CT(HG) - 5 |
| 4 | ADEBC Complex | Vitamin: A, $D_3$, $B_1$, C, E, Oxytetracycline HCl, Methionin | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng | CT(HG) - 13 |
| 5 | Ampicolistin | Ampicycline trihydrat Colistin | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị viêm đường hô hấp, thương hàn, cầu trùng | CT(HG) - 14 |
| 6 | Calcium Alvityl | Vitamin A, D, E Tricalcium - phosphate | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị chậm lớn, còi xương bại liệt | CT(HG) - 16 |
| 7 | Cephalexin | Cephalexin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu | CT(HG) - 17 |
| 8 | Cảm cúm | Analgin, Oxytetracycline, Sulfamethoxazol, Vit $B_1$, C | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị cảm ho sổ mũi | CT(HG) - 18 |
| 9 | Cảm ho, ban nóng | Analgin, Oxytetracycline, Tylosine | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị cảm ho sổ mũi | CT(HG) - 19 |
| 10 | Doxycycline | Doxycycline | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị viêm xoang sưng mắt, sinh dục, đường niệu | CT(HG) - 22 |
| 11 | Erytracin - C | Erythromycine, Tetracycline, Vitamin C | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị viêm đường ruột | CT(HG) - 27 |
| 12 | Enrofloxacine | Enrofloxacine | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị viêm hô hấp, thương hàn, tiêu chảy | CT(HG) - 31 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Flumequine | Flumequine | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy | CT(HG) - 34 |
| 14 | Streptoterra | Oxytetracycline, Streptomycine, VitA, $D_3$ | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp | CT(HG) - 35 |
| 15 | Streptoterramy-cine | Oxytetracycline, Streptomycine, | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp | CT(HG) - 36 |
| 16 | Norfloxacin | Norfloxacin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu | CT(HG) - 37 |
| 17 | Terra - EGG | Oxytetracycline, Vit: A, $B_1$, C, $D_3$, E, Methionin | Gói Hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Tăng trọng, tăng sức đề kháng | CT(HG) - 38 |
| 18 | Vịt khẹc | Tylosine, Erythromycine | Gói, hộp lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, CRD | CT(HG) - 41 |
| 19 | Biotin - E Calci Fort | Vitamin E, Biotin, Calcium phosphat | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Phòng ngừa nứt, loét móng chân; tăng cường miễn dịch ở gia súc, gia cầm | CT(HG) - 59 |
| 20 | Giải độc gan - lợi mật | Methionine, sorbitol, Vit C, $B_1$, $B_2$, $B_6$, Lysin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Tăng khả năng tiết mật, giải độc gan | CT(HG) - 60 |
| 21 | Tiêu chảy | Neomycine, Colistin | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị tiêu chảy | CT(HG) - 61 |
| 22 | Tialindo | Tiamulin, Doxycycline | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa | CT(HG) - 72 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | C - S 500 | Chlortetracycline, Sulfamethoxypyrida-zine | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline, S.thoxypyridazine trên trâu, bò, heo, cừu | CT(HG) - 23 |
| 24 | C - P Vit | Colistin, Paracetamol, Vitamin A, $B_1$, C, $D_3$, E | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Phòng và trị các bệnh đường tiêu hóa, chống stress, trên gà, vịt | CT(HG) - 24 |
| 25 | Erycoli | Erythromycin, Colistin | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Trị viêm dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin, Colistin trên bê, nghé, ngựa con, cừu con, dê con và heo con | CT(HG) - 26 |
| 26 | Trimezol | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Trị bệnh gây ra bởi VK nhạy cảm với Sulfadimethoxine, Trimethoprim trên bê, nghé, cừu con, dê con, heo, gia cầm, thỏ | CT(HG) - 28 |
| 27 | Speclin | Lincomycine, Spectinomycine, Natri benzoate | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Trị viêm ruột, viêm ruột non xuất huyết, viêm khớp, nhiễm trùng trên heo, gia cầm | CT(HG) - 30 |
| 28 | Tiamulin | Tiamulin | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Trị các bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | CT(HG) - 44 |
| 29 | Anticoc | Colistin, Sulfadimidine | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Trị viêm dạ dày - ruột gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, S. dimidine trên bê, nghé, cừu non | CT(HG) - 63 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Xổ giun - Misol | Levamisol | Gói, hộp, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg | Tẩy giun trên gia súc, gia cầm. | CT(HG) - 69 |
| 31 | Penicillin G | Penicillin | Lọ | Lọ 1.000.000 UI | Trị nhiễm trùng ở thú nuôi | CT(HG) - 58 |

**81. Công ty TNHH sản xuất thương mại thuốc thú y 1/5**

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Terramycin-500 | Oxytetracycline | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Phòng ngừa và trị các bệnh hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy | CT(X1/5 - 1) |
| 2 | Cảm Ho | Paracetamol Vitamin C | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh cảm cúm, ho, sổ mũi | CT(X1/5 - 2) |
| 3 | Tia - 150 | Tiamutin Vitamin C | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Phòng trị các bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn | CT(X1/5 - 3) |
| 4 | Ticosone | Tiamutin Colistin | Gói Hộp | 55, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Điều trị các bệnh viêm phổi, suyễn, cảm cúm, tụ huyết trùng | CT(X1/5 - 4) |
| 5 | Tetra - Colivet | Oxytetracycline, Colistin, Vit A, D, E, $B_1$, $B_6$ | Gói Hộp | 55, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, dịch tả, nhiễm trùng E.coli | CT(X1/5 - 5) |
| 6 | Genta - Tylo | Gentamycine Tylosin | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Điều trị các bệnh viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung | CT(X1/5 - 8) |
| 7 | Ery - Colivet | Erythomycine Colistin, Vitamin C | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị bệnh khẹc, nhiễm trùng đường hô hấp | CT(X1/5 - 9) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Trị Toi Thương Hàn | Oxytetracycline, Colistin, Vit $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, PP | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh toi, thương hàn, và đường ruột | CT(X1/5 - 10) |
| 9 | GentAmpi | Gentamycine Ampicilline | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục | CT(X1/5 - 11) |
| 10 | Neox | Neomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Phòng và trị các bệnh do vi trùng Gram (+) gây ra | CT(X1/5 - 14) |
| 11 | Tera Trứng | Vit A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, PP | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng | CT(X1/5 - 16) |
| 12 | Vit ADE - C | Vit A, D, E, C | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng | CT(X1/5 - 18) |
| 13 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Tăng sức đề kháng, điều trị bệnh sốt cao, chảy máu cam | CT(X1/5 - 19) |
| 14 | Vitamix - Soluble | Vitamin A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$ | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung nguồn Vitamin, kích thích tính thèm ăn | CT(X1/5 - 20) |
| 15 | ADE B.Complex | Vitamin A, D, E Vitamin C, PP, | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung Vitamin | CT(X1/5 - 22) |
| 16 | Norflovet | Norfloxacin Vitamin A, D, E | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh đường hô hấp, sổ mũi, sưng đầu | CT(X1/5 - 28) |
| 17 | ADE Soluble | Vitamin A, D, E | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung nguồn Vitamin cho gia súc, gia cầm | CT(X1/5 - 30) |
| 18 | Calci - Polyvit | Calcium Vitamin A, D, E | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung Vitamin, Calcium, khoáng | CT(X1/5 - 31) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Trị Vịt Khẹc | Tylosin, Gentamycine | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị khẹc vịt, hen gà | CT(X1/5 - 37) |
| 20 | Ampi - Dexalone | Ampicilline, Colistin Dexamethasone | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh đường ruột, phân trắng. Các bệnh viêm đường hô hấp, viêm phổi | CT(X1/5 - 41) |
| 21 | Strepto - Tera ADE | Streptomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng | CT(X1/5 - 45) |
| 22 | C - Methionin | Vitamin C Methionin | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, giải độc gan | CT(X1/5 - 46) |
| 23 | Vita - Calci - C | Vit C, $B_6$, D, Calcium | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Bổ xung Vitamin, Calcium | CT(X1/5 - 48) |
| 24 | Úm gà vịt | Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin C, Methionin | Gói Hộp | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g 50 - 100 - 200 - 1kg | Chuyên dùng để úm gà, vịt, ngan cút | CT(X1/5 - 49) |
| 25 | Flumequin | Flumequine | Gói Hộp | 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g, 50 - 100 - 200 - 1kg | Điều trị các bệnh PTH, THT, viêm phổi, viêm ruột | CT(X1/5 - 56) |
| 26 | Tia - Coli | Tiamutin Colistin | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh THT, PTH, tiêu chảy, phân trắng, hồng lỵ | CT(X1/5 - 77) |
| 27 | B.Complex | Vit $B_1$, $B_2$, $B_6$, PP | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Phòng trị các bệnh do thiếu Vit nhóm B. Kích thích tính thèm ăn, tăng trọng nhanh | CT(X1/5 - 78) |
| 28 | Coli - Tialin Complex | Colistin, Tiamutin Vitamin A, D, E | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, phân trắng, tăng sức đề kháng | CT(X1/5 - 79) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Strepto - Sul | Streptomycine Sulfamethoxazone | Gói Hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200g, 500, 100, 200g, 1kg | Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy | CT(X1/5 - 86) |
| 30 | Tẩy Giun Sán | Levamysone | Gói Hộp | 2 - 5 - 10 - 20 - 50 - 100 - 200 - 500g 50 - 100 - 200 - 500 - 1kg | Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột | CT(X1/5 - 88) |
| 31 | Mecoli; (Đặc trị tiêu chảy) | Colistin sulfate, Trimethoprim | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Điều trị các bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa | CT(X1/5) - 90 |
| 32 | Kháng sinh tổng hợp | Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfat | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100g; 250; 500g | Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp, viêm tử cung, hội chứng MMA ở heo sinh sản | CT(X1/5) - 91 |
| 33 | Neo - colivet | Neomycin sulfat, Colistin sulfat, | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Điều trị bệnh PTH, THT, tiêu chảy do E.coli, Samonella | CT(X1/5) - 92 |
| 34 | Neotesul | Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, nhiễm trùng sinh dục | CT(X1/5) - 93 |
| 35 | Tydoxin | Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, viêm teo xoang mũi, suyễn lợn | CT(X1/5) - 94 |
| 36 | Medoxy | Doxyxyclin HCl, Trimethoprim | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA | CT(X1/5) - 95 |
| 37 | Coli - ampi | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Phòng và trị phân trắng lợn con, phó thương hàn, bệnh dấu son, viêm - đau đa khớp | CT(X1/5) - 97 |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Coli - SP | Spiramycin, Vit A Colistin sulphate, | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Điều trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, gia cầm | CT(X1/5 - 99) |
| 39 | Gentadox (Kháng sinh vịt) | Doxycyclin HCl, Gentamycin sulfate, Vitamin A, D | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Trị tiêu chảy trên bê, nghé. Bệnh sưng hàm, viêm đường sinh dục, sảy thai trên trâu, bò. Bệnh PTH, THT, MMA trên heo | CT(X1/5 - 100) |
| 40 | Novoxin | Spiramycin, Oxytetracyclin | Túi | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Trị viêm đường tiết niệu, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò. Viêm ruột, tiêu chảy trên heo, dê, cừu, THT, nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, vịt | CT(X1/5 - 102) |
| 41 | Tycoli | Colistin sulfate, Tylosin | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g | Trị CRD, tiêu chảy trên gia cầm. Viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy ở heo con, Viêm đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò | CT(X1/5 - 103) |
| 42 | Diacoc | Diaveridine, Sulfadimerazin | Gói | 5; 20; 50; 100; 200; 500g | Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, heo con, thỏ, gia cầm | CT(X1/5 - 29) |
| 43 | Analgin - C | Analgin, Vitamin C | Gói | 5; 10; 50; 100; 250; 500g | Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 13) |
| 44 | Đặc trị hô hấp | Tylosin tartrate, Sulfadimerazin | Gói | 5; 20; 50; 100; 200; 500g | Trị nhiễm trùng ruột và hô hấp trên heo, gia cầm | CT(X1/5 - 17) |
| 45 | Ivemectin | Ivermectin | Gói | 5; 10; 50; 100; 250; 500g | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt | CT(X1/5 - 25) |
| 46 | Fubenzol | Fenbendazole | Gói | 5; 10; 50; 100; 250; 500g | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt | CT(X1/5 - 81) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Lincopec | Lincomycin, Spectinomycin | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 85) |
| 48 | Ampicotrim | Ampicillin, Vit C Sulfamethoxazol, | Gói | 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị THT, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút | CT(X1/5 - 50) |
| 49 | Cepha - Coli | Cefalexin, Colistin sulfate, Vit $B_6$, C, $B_1$ | Gói | 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút | CT(X1/5 - 62) |
| 50 | E.T.S | Erythromycin, Sulfamethoxazol, Vit $B_1$, C | Gói | 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút | CT(X1/5 - 80) |
| 51 | Lincotryl | Licomycine, Vit $B_1$, C, S.amethoxazol, | Gói | 2; 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, hô hấp mãn tính trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 84) |
| 52 | Flumequin 10% | Flumequine | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú | CT(X1/5 - 58) |
| 53 | Septotryl 12% | Sulfamethoxazone Trimethoprime | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10, 20ml; 50 - 100 - 500ml | Điều trị các bệnh tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng | CT(X1/5 - 59) |
| 54 | Enroflox 5% | Enrofloxacin | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml, 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Trị bệnh hen, khò khè, và các chứng viêm có mủ | CT(X1/5 - 60) |
| 55 | Coli - SP | Tetracylin, Colistin Dexamethasone, | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml, 20ml 50 - 100 - 500ml | Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu | CT(X1/5 - 61) |
| 56 | Analgin | Analgin | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml, 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Giảm đau, hạ sốt, trị các bệnh cảm, cúm, đau thần kinh | CT(X1/5 - 63) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | B.Complex | Vit $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, PP | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Bổ xung Vitamin | CT(X1/5 - 65) |
| 58 | Norflox 5% | Norfloxacin | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Trị CRD, E.Coli, thương hàn | CT(X1/5 - 66) |
| 59 | Dexavet | Dexamethasone | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Chống viêm, chống dị ứng | CT(X1/5 - 67) |
| 60 | O.C.D | Tetracylin, Colistin Dexamethasone | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10, 20ml 50, 100, 500ml | Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu | CT(X1/5 - 68) |
| 61 | Genta - Tylan | Gentamycine, Tylosin | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp | CT(X1/5 - 69) |
| 62 | Coli - Tylo | Colistin, Tylosin | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Điều trị các bệnh viêm nhiễm do vi khuẩn Gr(-) gây ra | CT(X1/5 - 71) |
| 63 | Coli - Tialin | Colistin, Tiamutin | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Trị bệnh tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang | CT(X1/5 - 72) |
| 64 | Ampidexalone | Ampicilline, Colistin Dexamethasone | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Điều trị các bệnh tiêu chảy, viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, đường tiết niệu | CT(X1/5 - 74) |
| 65 | Sắt - $B_{12}$ | Iron dextra Vitamin $B_{12}$ | Ống; lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Phòng ngừa các bệnh thiếu máu, thiếu sắt | CT(X1/5 - 76) |
| 66 | ADE B.Complex | Vitamin A, D, E Vitamin $B_1$, $B_6$, PP | Ống, lọ Chai | 2 - 5 - 10ml; 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Bổ xung Vitamin | CT(X1/5 - 87) |
| 67 | Tẩy Giun Sán | Levamysone | Ống; lọ Chai | 2 - 5 - 10, 10 - 20ml 50 - 100 - 500ml | Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột | CT(X1/5 - 89) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Tiadox | Tiamulin, Doxycyclin HCl | Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Đặc trị suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella | CT(X1/5) - 96 |
| 69 | Coli - SP | Spiramycin, Colistin sulfate | Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Điều trị bệnh gây ra do vi khuẩn Gr(+) và Gr(-) | CT(X1/5) - 98 |
| 70 | Tydox | Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate | Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, THT trên trâu, bò. Viêm teo mũi, suyễn lợn, lepto, THT trên heo. CRD, viêm ruột, tụ huyết trùng trên gia cầm | CT(X1/5 - 101) |
| 71 | Kana - Coli | Kanamycin sulfate, Colistin | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng máu, TH, THT, viêm tử cung, viêm xoang bụng trên trâu, bò, heo | CT(X1/5 - 6) |
| 72 | Pen - Strep 20/20 | Procain Penicillin G, Streptomycin sulfate | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, nhiễm trùng vết thương, mụn nhọt trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 15) |
| 73 | Tia - 100 | Tiamulin hydrogen fumarate | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, và tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 33) |
| 74 | Oxytetra - 100 | Oxytetracycline HCl | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm nhiễm gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 34) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Tylo - PC | Tylosin tartrate, Thiamphenicol | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng máu, hội chứng MMA, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo | CT(X1/5 - 36) |
| 76 | Lincoseptryl | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 38) |
| 77 | Lamox - LA | Amoxicillin trihydrate | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, chó, mèo | CT(X1/5 - 40) |
| 78 | Florfenicol | Florfenicol | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản - phổi trên trâu, bò. Viêm teo mũi trên heo | CT(X1/5 - 42) |
| 79 | Linco - Spec | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 43) |
| 80 | Amtribio | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate, Dexa | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm dạ dày, ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo | CT(X1/5 - 51) |
| 81 | Ivertin | Ivermectin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | CT(X1/5 - 7) |
| 82 | Biotyl | Spiramycin adipat, Colistin sulfate | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con | CT(X1/5 - 12) |
| 83 | Dovenix | Nitroxinil | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị sán lá gan, giun xoăn dạ dày ruột, giun kết hạt, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu | CT(X1/5 - 57) |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Analgin - C | Analgin, Vitamin C | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt | CT(X1/5 - 75) |
| 85 | Cefatryl | Cefalexin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị đóng dấu son, THT, nhiễm trùng niệu sinh dục trên trâu, bò; viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gà, vịt | CT(X1/5 - 70) |
| 86 | Cetapen | Gentamycin, Cefalexin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút | CT(X1/5 - 73) |

**82. Công ty TNHH thuốc thú y 2 - 9**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Streto - terramycin | StreptomycineVit.A, D, E Oxytetracyclin | Gói | 100g | Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tiêu chảy cấp tính | CT(X2 - 9) - 2 |
| 2 | ADEBC Complex | Vitamin, Oxytetrcycline | Gói | 100g, 1; 5; 10kg | Tăng cường khả năng chuyển hóa thức ăn, tăng sức đề kháng, tăng khả năng sản suất | CT(X2 - 9) - 25 |
| 3 | Vịt khẹt | Tylosin | Gói<br>Hộp | 5; 50; 100g<br>100g | Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, sỗ mũi, CRD, toi ở gia súc gia cầm | CT(X2 - 9) - 34 |
| 4 | Neo - sol - C | Oxytetracyclin, Neomycin, Vitamin C | Gói | 5; 10; 30; 50; 100g | Trị Salmonellosis, Pasteurellosis, CRD, Viêm phổi, dạ dày và ruột, tiêu chảy | CT(X2 - 9) - 42 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Visol - Mix | Vitamin, Oxytetracyclin, Khoáng | Gói | 5; 50; 100g, 1kg | Phòng còi xương, bại liệt do thiếu Calci và Vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress | CT(X2 - 9) - 43 |
| 6 | Terramycine | Sulfamid, Oxytetracycline | Gói | 7g | Trị bệnh toi, thương hàn, tiêu chảy và cầu trùng | CT(X2 - 9) - 44 |
| 7 | Tiamulin - OV | Tiamutilin, Oxytetracyclin, Vitamin | Gói | 5; 10; 20; 30; 50; 100g | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột ở gia súc gia cầm | CT(X2 - 9) - 45 |
| 8 | Erytracin - $B_{12}$ | Erythromycin, Oxytetracyclin - Vitamin | Gói | 5g | Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), Mycoplasma gây ra | CT(X2 - 9) - 46 |
| 9 | Tiêu chảy & E.coli | Colistin, Sulfamid - Vitamin | Gói, Hộp | 5; 10; 20; 30; 50, 100g | Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng huyết do trực khuẩn E.Coli, viêm đa khớp do nhiễm trùng | CT(X2 - 9) - 48 |
| 10 | Ban nóng | Oxytetracycline Vitamin, Analgin | Gói, hộp | 3; 5; 20; 50; 100g 100g | Giảm sốt. Trị cảm, ho, sổ mũi, tiêu chảy ở gia súc, gia cầm | CT(X2 - 9) - 62 |
| 11 | Terra Trứng | Vitamin Oxytetracyclin | Gói Hộp | 5; 20; 100g 100g | Cung cấp vitamin. Nâng cao sức đề kháng, tăng trọng, sản lượng trứng và chất lượng vỏ | CT(X2 - 9) - 63 |
| 12 | ADE 100 | Vitamin A, D, E | Gói | 100g | Ngăn ngừa sự vô sinh, gia tăng mức sinh sản của gia súc trưởng thành | CT(X2 - 9) - 65 |
| 13 | Úm gà, vịt | Tylosin - Oxytetracycline Vitamin | Gói | 5g, 10g, 50g, 100g | Trị bệnh đường hô hấp: viêm xoang, viêm phổi; đường ruột; viêm rốn, úm gà vịt con | CT(X2 - 9) - 68 |
| 14 | Terramycin 500 | Oxytetracycline - Vitamin | Gói | 5; 7g | Trị bệnh đường hô hấp, CRD, toi, phó thương hàn, tiêu chảy, … | CT(X2 - 9) - 71 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Calci - Vitamino | Dicalciphosphat - Vit.A, D, E; A.amin | Gói | 200g | Trị còi xương, bại liệt, chậm lớn, rối loạn tiêu hóa do thiếu vitamin và Calci, Phospho. Giúp vật tăng trọng nhanh, da hồng, lông mượt | CT(X2 - 9) - 75 |
| 16 | Coli - Tetravet | Oxytetracycline, Colistin, Vitamin | Gói | 5g, 100g | Gia cầm: CRD, viêm ruột, nhiễm trùng Ecoli, Blue Comb, viêm xoang mũi… Gia súc: Ỉa chảy sơ sinh, phù do nhiễm trùng, viêm ruột… | CT(X2 - 9) - 76 |
| 17 | AD - Electrolytes | Vitamin, Chất điện giải | Gói | 5g, 30g, 50g; 100; 500g; 1kg | Tăng sức kháng bệnh, tăng trọng nhanh, tỷ lệ đẻ trứng cao, chống stress | CT(X2 - 9) - 97 |
| 18 | Ampi - Coli | Ampicilin, Colistin, Vitamin | Gói | 5g - 50g | Trị bệnh viêm thanh khí quản, viêm phổi. Bệnh tiêu chảy, phân trắng do E.Coli. Ngừa bệnh vi trùng kế phát do tiêm phòng vaccin | CT(X2 - 9) - 101 |
| 19 | Strepto - Terra | Streptomycin, Oxytetracyclin, Vitamin | Gói<br>Hộp | 5g,<br>100g | Ngừa và trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, lỵ và các bệnh nhiễm trùng khác | CT(X2 - 9) - 105 |
| 20 | Genta - Tylovex | Gentamycine, Tylosin, Vitamin | Gói | 5; 10g, 30g, 50; 100; 1; 10kg | Trị viêm phổi, viêm xoang, hô hấp mãn tính, thương hàn, toi, viêm ruột, lỵ | CT(X2 - 9) - 106 |
| 21 | Vitamin C | Vitamin C | Gói | 10g - 100g | Tăng cường sức đề kháng của cơ thể vật nuôi | CT(X2 - 9) - 107 |
| 22 | Sữa non | Protein, Vitamin, khoáng | Gói | 100g | Tránh tình trạng sút cân khi cho con bú, cho sữa nhiều. Heo con lông mượt, mau lớn | CT(X2 - 9) - 108 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Pro - mix | Vitamin, khoáng, | Gói | 100g, 1kg | Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt | CT(X2 - 9) - 109 |
| 24 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Gói; hộp | 10; 100; 500g; 1kg | Tăng cường sức đề kháng của cơ thể vật nuôi | CT(X2 - 9) - 114 |
| 25 | Cefa - Bio | Cefalexin | Gói | 10g - 20g, 30g, 50g, 100g | Trị viêm phổi, viêm xoang, hô hấp mãn tính, thương hàn, toi, viêm ruột, ly | CT(X2 - 9) - 115 |
| 26 | Flumequin | Flumequine | Gói | 10g - 20g, 30g, 50g, 100g | Trị THT, PTH, E.Coli, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy ở thú sơ sinh, nhiễm trùng đường tiết niệu do Gram (-) | CT(X2 - 9) - 116 |
| 27 | A - lox | Norfloxacin | Gói | 10g, 20g, 30g, 50g, 100g | Viêm xoang, CRD và các biến chứng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy có ghép bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn ở gia súc, gia cầm | CT(X2 - 9) - 123 |
| 28 | Ro - vacin | Spiramycine, Colistin, Vitamin | Gói | 5g; 10g; 20g, 30g, 50g, 100g; 1; 10kg | Trị viêm xoang, CRD, khẹt ở vịt; bệnh đóng dấu, viêm khớp, thương hàn, bạch lỵ, tiêu chảy do E.Coli ở gia súc, gia cầm | CT(X2 - 9) - 124 |
| 29 | Enro - B | Enrofloxacin, Vitamin | Gói | 10g, 20g, 30g, 50g, 100g | Trị bệnh đường hô hấp: viêm phổi, viêm xoang, CRD kết hợp E.Coli ở thú sơ sinh. Đường ruột: tiêu chảy, phân trắng. Bệnh toi, viêm vú | CT(X2 - 9) - 125 |
| 30 | Nước biển khô | Chất điện giải - Glucose | Gói | 10g, 20g, 30g, 50g, 100g | Trị mất nước, cân bằng chất điện giải trong các bệnh tiêu chảy, sốt. Ngừa stress do tiêm phòng, cảm nắng | CT(X2 - 9) - 126 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Biotin - Ka | Biotin, Zn, Vitamin | Gói Xô | 10g, 20g, 30g, 50g, 100g, 1kg, 5kg | Trị thối móng, nứt móng, đau chân, viêm kẽ chân, bệnh viêm da hóa sừng | CT(X2 - 9) - 127 |
| 32 | Anti - Stres | A.Amin, Vitamin Khoáng vi lượng | Gói | 5; 10, 20, 30, 50, 100g; 1; 10kg | Tăng sức đề kháng, thèm ăn, ngừa stress trong tiêm phòng, thay đổi chuồng trại, thời tiết | CT(X2 - 9) - 129 |
| 33 | Ben - Tropin | Urotropin, NatriBenzoat, Vitamin | Gói | 10g, 20g, 30g, 50g, 100g | Sát trùng đường tiết niệu, sinh dục ở gia cầm, thông mật, thận, lợi tiểu, giải độc | CT(X2 - 9) - 130 |
| 34 | Calci - C | Calci gluconate, Vit.C | Gói | 10g, 20g, 30g, 50g, 100g | Chống co giật ở thú non, ngừa còi xương, tăng chất lượng vỏ trứng | CT(X2 - 9) - 131 |
| 35 | To - Tox | Selenium, Vit.E | Gói | 10g - 20g, 30g, 50g, 100g | Tăng khả năng động dục, tỷ lệ đậu thai cao, ngừa chứng niểng đầu, teo cơ | CT(X2 - 9) - 143 |
| 36 | Oxy Egg | Oxytetracyclin, Vit.A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, PP | Gói | 100g; 500g; 1; 5; 10kg | Tăng khả năng chuyển hóa thức ăn, tăng sức đề kháng, tăng khả năng sản suất: thịt, trứng, sữa | CT(X2 - 9) - 146 |
| 37 | Levamysol | Levamysol | Gói | 5g - 20g | Trị giun cho gia súc, gia cầm | CT(X2 - 9) - 147 |
| 38 | Toi - Thương hàn | Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate, VitA, $D_3$, E, $B_2$ , $B_{12}$, PP | Túi, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường hô hấp, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm, bệnh viêm ruột, hồng ly, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo | CT(X2 - 9) - 148 |
| 39 | Tylan - Doxy | Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo, dê non, bê, nghé | CT(X2 - 9) - 149 |
| 40 | Kháng sinh tổng hợp | Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate | Túi, hộp | 5; 20; 50; 100; 500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm. Bệnh viêm ruột, hồng ly, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo | CT(X2 - 9) - 150 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | TTS | Neomycin sulfate, Colistin sulfate | Túi, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, cừu non, dê con, heo con, gia cầm, thỏ | CT(X2 - 9) - 22 |
| 42 | Tri - Coli | Trimethoprim, Colistin sulfate | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Colistin gây ra trên bê, heo, cừu non, dê con, thỏ, gia cầm | CT(X2 - 9) - 47 |
| 43 | Shock - Egg | Oxytetracyclin HCl, Vitamin A, $D_3$, E, $B_{12}$, $K_3$, $B_2$, PP, $B_5$ | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Phòng bệnh thiếu Vitamin, chống stress trên gà | CT(X2 - 9) - 72 |
| 44 | Doxy - Cox | Doxycycline hyclate Colistin sulfate | Gói, lon, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Trị bệnh do VK Pasteurella spp, Salmonella spp, E.coli trên trâu, bò, heo, gia cầm | CT(X2 - 9) - 157 |
| 45 | Coli - Doxysol | Doxycycline hyclate Colistin sulfate | Gói, lon, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | CT(X2 - 9) - 159 |
| 46 | Aspi - C | Acetylsalicylic acid, Vitamin C | Gói, lon, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Giảm đau, hạ sốt trên ngựa, bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm, lợn | CT(X2 - 9) - 167 |
| 47 | TTS | Oxytetracyclin, Neomycin sulfate | Gói, lon, xô, bao | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg | Trị CRD, CCRD, THT, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm; viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo | CT(X2 - 9) - 170 |
| 48 | Chlotetracycl ine - coli - 20 | Colistin, Oxytetracycline, Vitamin, Methionin | Gói | 10g, 100g | Trị bệnh đường hô hấp, viêm xoang, CRD, viêm cuống phổi, viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy, thương hàn, toi | CT(X2 - 9) - 80 |
| 49 | Streptomycin | Streptomycin | Lọ, chai | 1g | Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, bệnh do Gram (-) gây ra | CT(X2 - 9) - 112 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Penicillin G Kali | Penicillin G kali | Lọ, chai | 1.000.000iu | Trị bệnh do vi khuẩn Gr (+), bệnh lở mồm long móng, đóng dấu, nhiệt thán, xoắn khuẩn, sảy thai, co giật ở heo con, bệnh viêm có mủ | CT(X2 - 9) - 113 |
| 51 | Ampicillin | Ampicillin | Lọ, chai | 1g, 4g, 10g | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục do vi khuẩn Gr (+), Gr (-) | CT(X2 - 9) - 121 |
| 52 | Ampicin | Ampicillin | Lọ, chai | 2g, 4g, 10g | Trị bệnh nhễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục do vi khuẩn Gr (+), Gr (-) | CT(X2 - 9) - 122 |

**83. Công ty thuốc thú y Á Châu**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ampi Cotrym fort | Ampicilline, Colistin | Gói | 7g, 100g, 1kg | Trị THT, TH, viêm phổi, viêm dạ dày, ruột, CRD, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | APC - 1 |
| 2 | Neotesol | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Gói<br>Hộp | 7; 10; 20; 50; 100<br>250; 500g | Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng | APC - 4 |
| 3 | Neotesol | Neomycinsulfate, Oxytetracyclin HCl | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Phòng và trị các bệnh: đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng | APC - 5 |
| 4 | Terramycin 500 | Oxytetracyclin HCl, Sulfamethoxazol | Gói<br>Hộp | 5; 7; 10; 20; 50; 100<br>250; 500g | Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác | APC - 6 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Terramycin 500 | Terramycin, vit A | Gói<br>Hộp | 5; 10; 20; 50; 100 250; 500g | Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác | APC - 7 |
| 6 | Strepto Terra (L1) | Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline | APC - 11 |
| 7 | Strepto - Terra | Oxytetacyclin HCl, Streptomycinsulfate, Vit.A, $D_3$ | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline | APC - 12 |
| 8 | ADE. Bcomplex | Vit.A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, PP, Oxytetracylin HCl | Gói<br>Hộp | 5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg<br>100, 250, 500g, 1kg | Giúp cho gia súc và gia cầm tăng trọng nhanh, tăng sản lượng trứng và khả năng tiết sữa, tăng sức đề kháng và chống bệnh | APC - 29 |
| 9 | ADE. Polymix (Gà, Vịt) | Vit.A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, PP, Oxytetracyclin HCl | Gói<br>Hộp | 5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg<br>100, 250, 500g, 1kg | Kích thích gia cầm ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy.. | APC - 30 |
| 10 | ADE. Polymix | Vit.A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, PP, Oxytetracylin HCl, Lysin, $CuS0_4$, Zn, Fe, Mn, Methionin | Gói, hộp | 5, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg | Kích thích gia súc, gia cầm ham ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy | APC - 31 |
| 11 | Calcium ADE. Vit | Vitamin.A, $D_3$, E, vit nhóm B, Oxytetracyclin Dicalcium phosphate, | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 200g, 250g, 500g, 1kg, 100g, 250g, 500g, 1kg | Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hóa, chậm lớn do thiếu Vit và Calcium cho gia súc, gia cầm | APC - 32 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | ADE | Vitamin A, D, E | Gói, hộp | 5; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E | APC - 42 |
| 13 | Chlortetracylin Plus 20% | Chlotetracyllin, Vitamin A, C | Gói<br>Hộp | 5, 20, 50, 100, 250, 500g | Gà, vịt: bệnh viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, hô hấp mãn tính (CRD). Heo và bò con: viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, thương hàn, viêm cuống phổi | APC - 56 |
| 14 | Vịt khẹc | Tylosin base | Gói;<br>Hộp | 5, 20, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, THT cho gia súc, gia cầm | APC - 59 |
| 15 | Cảm cúm | Analgin, Vit. B1, C Oxytetracyclin HCl, | Gói<br>Hộp | 5, 10, 20, 50,<br>100, 250, 500g | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; Phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường và thời tiết | APC - 62 |
| 16 | Coli - Ampi | Ampicillin, Colistin | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250g, 500g | Trị tiêu chảy; viêm phổi, viêm đường hô hấp, phân trắng, thương hàn, toi, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột | APC - 66 |
| 17 | Terracin Egg | Vit. A, D, E, B, Oxytetracyclin, muối | Gói<br>Hộp | 5, 20, 50, 100, 250, 500g, 100, 250, 500g | Bổ sung Vitamin trong giai đoạn thú đang tăng trưởng hoặc đang bị stress | APC - 68 |
| 18 | Terra Egg | Oxytetracyclin HCl, Vitamin $D_3$, $B_1$, $B_5$, $B_{12}$, PP, A, E, C, $B_2$, $B_6$, K, Potasium, NaCl | Gói<br>Hộp | 5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Phòng và trị các bệnh cho gia cầm, tăng năng suất đẻ trứng, đẻ sai, thời gian đẻ trứng kéo dài | APC - 76 |
| 19 | Flumequin 10% | Flumequin | Gói<br>Hộp | 5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Trị viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp | APC - 92 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Allox | Norfloxacin | Gói<br>Hộp | 5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Chuyên trị các bệnh: sổ mũi ở heo, gà; vịt khẹc, bệnh sưng đầu xòe cánh liệt, và các biến chứng nghiêm trọng của bệnh hô hấp | APC - 94 |
| 21 | Cotrym - Fort | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+) gây ra trên gia súc, gia cầm như: Tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn | APC - 95 |
| 22 | Tiêu chảy | Neomycin sulfate, Colistin sulfat | Gói, hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g | Trị tiêu chảy cho thú nuôi | APC - 97 |
| 23 | Ampistin | Ampicillin, Colistin | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Trị các bệnh do vi khuẩn G -, G+, gây ra như: Ecoli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hô hấp ở heo, viêm vú trên bò sữa | APC - 98 |
| 24 | A.D.E | Vitamin A, D, E | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E | APC - 99 |
| 25 | Levamisol | Levamisol HCl | Gói, hộp | 2; 5; 20; 50; 100; 250; 500g; | Chuyên trị các loại lãi đường phổi và đường ruột của gia súc, gia cầm | APC - 102 |
| 26 | Tetra Sulstrep | Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate | Gói, hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g | Trị tiêu chảy. Ngừa và trị các bệnh CRD, phân trắng thương hàn, cầu trùng | APC - 107 |
| 27 | Terra - Streptomycin | Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục ở gia súc, gia cầm: viêm phổi, THT, thương hàn, CRD, ỉa chảy, xuất huyết | APC - 110 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Erytracin $B_{12}$ | Erythromycin, Oxytetracyclin HCl, Vitamin $B_1$, A, C, $D_3$ | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Ngừa và trị các bệnh: Hô hấp mãn tính (CRD), toi, thương hàn, tiêu chảy | APC - 111 |
| 29 | Premix - Superfact | Vitamin A, D, E, $B_1$, $B_5$, $B_6$, PP, k, Zn, Fe, Lysin, Methionin | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 200g, 250g, 500g, 1kg<br>100g, 250g, 500g, 1kg | Bổ sung các Vitamin, khoáng và axit amin, tăng sức đề kháng bệnh | APC - 112 |
| 30 | Khẹc vịt | Tylosin Base | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100 250; 500g | Phòng và trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm | APC - 127 |
| 31 | Calcium C | Calcium gluconat, Vitamin C | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Điều trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, sốt cao, chống stress, tăng cường sức đề kháng | APC - 128 |
| 32 | ADE Bcomplex C | Vit. A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_5$, PP, C | Gói, hộp | 50, 100, 200, 500g, 1kg; 100, 200, 500g, 1kg, 2kg | Bổ sung các Vitamin, tăng sức đề kháng bệnh | APC - 134 |
| 33 | Anal - Cor | Analgin, Vitamin C | Gói<br>Hộp | 5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g<br>100g, 250g, 500g | Làm giảm đau, hạ sốt khi bị nhiễm trùng, viêm khớp, đau cơ, phục hồi sức khỏe | APC - 135 |
| 34 | Enrofloxacin | Enrofloxacin | Gói<br>Hộp | 5, 20, 50, 100, 200, 500g; 100, 500g | Điều trị thương hàn, tiêu chảy do Ecoli, viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng | APC - 142 |
| 35 | Anti - Stress | NaCl, KCl, Vitamin C, NaBK, $MgSO_4$ | Gói | 5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg | Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng cho gia súc, gia cầm | APC - 149 |
| 36 | Đặc trị cầu trùng | Sulfa Chloropyridazin Sodium, Trimethoprim | Gói | 5; 7; 10; 15; 20, 50; 100; 250; 500g; 1kg | Điều trị bệnh cầu trùng | APC - 150 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Vimix heo | Oxytetracyclin, Nicotinic acid, Methionin, Cholin chloride, Vit: $B_2$, $B_6$, K, A, PP, $D_3$, $B_1$, $B_5$, $B_{12}$, A, $B_1$, $D_3$, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu | Gói | 5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg | Kích thích gia súc tăng trọng nhanh, hấp thu tốt chất dinh dưỡng | APC - 152 |
| 38 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Gói | 5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng | APC - 153 |
| 39 | Anti - Cocsin | Sulfa Chloropyridazin. Trimethoprim, Vitamin A, $D_3$, E | Gói | 5; 7; 10; 15; 20, 50; 100; 250; 500g; 1kg | Điều trị bệnh cầu trùng | APC - 156 |
| 40 | Vimix gà vịt | Oxytetracyclin, Methionin, Nicotinic acid, Cholin chloride, Vit $B_2$, $B_5$, $B_6$, K, $B_{12}$, PP, A, $B_1$, $D_3$, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu | Gói | 5; 7; 15; 20, 50; 100; 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng và acid amin, tăng sức đề kháng | APC - 157 |
| 41 | Neomix 200 | Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate | Gói, hộp | 5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm | APC - 58 |
| 42 | Kháng sinh tổng hợp | Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Vitamin A, $D_3$, $K_3$, E, $B_2$, $B_{12}$, Nicotinic acid, Ca pantothenate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Điều trị viêm ruột, hô hấp mãn tính, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm | APC - 60 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Toi - Thương hàn | Oxytetracycline HCl, Vitamin $B_1$, PP, $B_6$, $B_2$, $B_5$ | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Điều trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, trợ sức trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút | APC - 61 |
| 44 | T - T - S | Tylosin tartrate, Sulfadimidin | Gói, hộp | 5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm | APC - 70 |
| 45 | Terracoli - vet | Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Vitamin A, $D_3$, K, E, $B_{12}$, Riboflavine, Niacinamide, Pantothenic acid | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline, Colistin gây ra trên trâu, bò, heo, gia cầm | APC - 75 |
| 46 | Doxycol | Doxycycline, Colistin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | APC - 172 |
| 47 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Lọ, chai | 10ml | Trị bệnh đường hô hấp | APC - 52 |
| 48 | Benzyl - Penicillin | Penicillin | Lọ, chai | 10ml | Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú | APC - 114 |
| 49 | Penicillin | Penicillin | Lọ, chai | 400.000UI | Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), trực khuẩn, xoắn khuẩn | APC - 123 |
| 50 | Ampi cillin 1g | Ampicillin | Lọ, chai | 20ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm dạ dày ruột, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm âm đạo | APC - 124 |
| 51 | Ampicoli 1g | Ampicillin, Colistin sulfate | Lọ, chai | 10ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tiết niệu, khẹc vịt | APC - 125 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Ampicoli 5g | Ampicillin, Colistin sulfate | Lọ, chai | 100ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường máu, tiết niệu, khẹc vịt | APC - 126 |
| 53 | ADE Bcomplex | Vit.A, D, E, $B_1$, $B_2$, PP, $B_6$, calci - Pantothenate | Chai, lọ | 5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml | Ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin | APC - 13 |
| 54 | Bactrim | Trimethoprim, Sulfamethoxazol, | Chai, lọ | 5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột cho thú nuôi | APC - 15 |
| 55 | B. Complex | Vit.$B_1$, $B_6$, $B_2$, PP, Calci - Pantothenate | Ống, chai, lọ | 2, 5ml, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản | APC - 16 |
| 56 | Genta - tylo | Gentamycin, Tylosin tetrate | Ống Lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi heo, viêm vú, kiết lỵ ở heo, CRD ở gà, nhiễm trùng thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp | APC - 18 |
| 57 | Tylo TD | Thiamhenicol, Tylosin tatrate | Ống Lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, THT, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú | APC - 19 |
| 58 | Tylo - Tetrasone | Tylosin tatrate, Oxytetracyclin HCl, Dexamethazone acetate | Ống Lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, kiết lỵ | APC - 20 |
| 59 | Vitamin C | Vitamin C | Ống Lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng cơ thể | APC - 21 |
| 60 | Ticosone | Tiamulin, Colistinsulfate, Dexamethazone acetate | Ống Lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm mắt | APC - 22 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | Septotryl 24% | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú | APC - 23 |
| 62 | Lincomycin 500 | Lincomycin | Ống | 2ml, 5ml | Trị viêm phổi, suyễn heo, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, CRD, viêm xoang mũi vịt | APC - 24 |
| 63 | Analgin | Analgin | Ống<br>Lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt | APC - 25 |
| 64 | Becozym | Vitamin $B_1$, $B_6$, $B_2$, pantothenat | Ống | 2ml, 5ml | Bổ sung các vitamin, kích thích tiêu hóa, tăng trọng nhanh. Trị còi xương, suy dinh dưỡng | APC - 36 |
| 65 | Ascorbic (Vitamin C 20%) | Ascorbic | Ống<br>Chai, lọ | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C; Tăng sức đề kháng cơ thể | APC - 37 |
| 66 | Analgin 30% | Analgin | Ống<br>Chai, lọ | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt | APC - 38 |
| 67 | Dexaject | Dexamethasone acetate, Natriphosphat | Ống<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Chống viêm, chống dị ứng, chống shock và các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh | APC - 39 |
| 68 | Gentamox | Gentamycin, Amoxcillin | Ống,<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị các bệnh: Hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, toi, cầu trùng | APC - 43 |
| 69 | Tylan 50 | Tylosin tatrate, Propylen, Benzyl | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy, CRD, phân trắng, toi, thương hàn, cầu trùng | APC - 44 |
| 70 | Colistin | Colistin sulfate | Lọ, chai | 5, 10, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng ruột và dạ dày | APC - 45 |
| 71 | B.Complex | Vit. $B_1$, $B_2$, $B_6$, PP, Ca - Pantothenat | Ống<br>Lọ, chai | 2, 5ml<br>5, 10, 50, 100ml | Trị suy dinh dưỡng, còi cọc, thiếu máu, bại liệt, phù thũng do thiếu Vitamin nhóm B | APC - 46 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Ampi - Colistin | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate, Dexamethasone acetate | Lọ, chai | 5, 10, 50, 100ml | Trị các bệnh còi xương, viêm đường hô hấp, các bệnh phân trắng, thương hàn, viêm đường tiết niệu | APC - 47 |
| 73 | Terramycin D | Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate, Vitamin C | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường ruột, hô hấp, tăng sức đề kháng, chống viêm nhiễm | APC - 50 |
| 74 | Pen - strep | Streptomycin sulfate, Penicillin G potassium | Lọ | 10; 50; 100, 500ml | Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú nuôi | APC - 53 |
| 75 | Erytetrasone | Oxytetracyclin HCl, Erythromycin | Lọ | 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, bệnh do Riskessia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella | APC - 54 |
| 76 | Tetrasol | Thamphenicol, Oytetracyclin HCl, Dexa. acetate | Ống<br>Lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục; Bệnh do Rickettsia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella | APC - 55 |
| 77 | Colistin | Colistin sulfat | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do calibacilus, Klebsiella, Salmonella, Proteus, Pasteurella, Bacillus Pyocyaneus. E.coli, các bệnh nhiễm trùng đường ruột và dạ dày | APC - 72 |
| 78 | Norflox 5% | Norfloxacin | Ống<br>Lọ | 5ml<br>5, 10, 20, 50, 10ml | Trị bệnh do E.coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục | APC - 73 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | B. Complex | Thiamin, Riboflavin, Niacinamid, D - Pantothenat, Pyridoxin | Ống Chai | 2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu Vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản, giúp thú nuôi tăng trưởng nhanh | APC - 78 |
| 80 | Oxymycin | Oxytetracyclin | Ống Chai | 5ml 5, 10, 20ml, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, đường sinh dục, đường ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường máu đối với thú con | APC - 79 |
| 81 | Norflox 10% | Norfloxacin | Ống Chai | 5ml, 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi Salmonella, Coli Bacillus, Pasteurella | APC - 80 |
| 82 | Tylo DC * | Tylosin tatrate, Dexamethason acetate, Thiamphenicol | Ống Lọ | 2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh do vi trùng Gr (-), Gr (+) gây ra: thương hàn, tiêu chảy; viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục | APC - 81 |
| 83 | Genta Spira | Gentamycin, Spiramycin | Ống Chai, lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phổi | APC - 84 |
| 84 | Flumequin 10% | Flumequin | Ống, chai, lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị THT, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi, khẹt vịt, hô hấp mãn tính, CRD | APC - 87 |
| 85 | Bcomplex Super | Dextrose, Sodium chloride, Magnesium, Vit. $B_1$, $B_6$, PP, $B_2$, | Ống Chai, lọ | 5ml 10, 20, 50, 100, 500ml | Bổ sung Vitamin, trợ lực thú trong thời gian điều trị, giúp thú tăng trưởng nhanh | APC - 89 |
| 86 | Tiamulin 10% | Tiamulin | Ống Chai, lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, CRD ở gà, hen suyễn ở heo | APC - 90 |
| 87 | Sulfa 33% | Sulfamethoxazol | Ống Chai, lọ | 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, THT, viêm dạ dày, viêm ruột, viêm tử cung và các trường hợp nhiễm trùng khác của gia súc, gia cầm | APC - 91 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | Levamisol | Levamisol HCl | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Tẩy các loại giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành | APC - 103 |
| 89 | Sulfazin | Sulfamethoxazol | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Điều trị các bệnh viêm phổi, THT, viêm dạ dày, ruột, viêm tử cung ở gia súc, gia cầm | APC - 104 |
| 90 | ADE. Bcomplex | Vitamin A, D, E, $B_1$, $B_2$, $B_6$, PP, Ca - Pantothenat | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Ngừa và trị các bệnh do thiếu Vitamin | APC - 105 |
| 91 | Septryl | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr(-) và gr (+) gây ra ở gia súc, gia cầm | APC - 108 |
| 92 | Thiam - sone | Thiamphenicol, Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate | Ống<br>Lọ, chai | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Chủ trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr (-), Gr (+) | APC - 109 |
| 93 | Septryl 120 | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) gây ra ở gia súc, gia cầm | APC - 113 |
| 94 | Vitamin $B_6$ | Vitamin $B_6$ | Ống<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Phòng chống chứng thiếu vitamin $B_6$, phòng chứng thiếu máu, viêm khô da, … | APC - 117 |
| 95 | Vitamin $B_{12}$ | Vitamin $B_{12}$ | Ống<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Giúp cho gia súc, gia cầm phòng và trị các bệnh: còi xương, thiếu máu, biếng ăn, kích thích tăng trưởng, tăng năng suất vật nuôi | APC - 118 |
| 96 | Calbiron | Ống A: Cacium gluconat, Ống B: Vitamin $B_1$, $B_6$, $B_{12}$, Nicotinamid | Ống<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu canxi và vitamin nhóm B, kích thích tăng trưởng cho gia súc, gia cầm | APC - 119 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | Sinh lý ngọt 5% | Dextrose | Lọ, chai | 100ml | Cung cấp năng lượng giúp gia súc, gia cầm phục hồi sức khỏe nhanh | APC - 121 |
| 98 | Terramycin | Terramycin | Lọ, chai | 5, 10; 20; 50; 100ml | Điều trị những bệnh do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) và Mycoplasma gây ra | APC - 122 |
| 99 | Speclin D | Spectinomycin, Lincomycin, Dexamethasone acetate | Ống, lọ, chai | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh: viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm xoang mũi vịt, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm | APC - 138 |
| 100 | Doxycyclin | Doxycyclin | Ống, lọ, chai | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do Gr (-), Gr(+) gây ra | APC - 139 |
| 101 | Enrofloxacin (Inj) | Enrofloxacin | Ống, lọ chai | 5ml5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD ghép E.coi, … | APC - 140 |
| 102 | Enrofloxacin 10% | Enrofloxacin | Lọ, chai | 5, 10, 30, 60, 100ml | Trị các bệnh: CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, … | APC - 141 |
| 103 | Lincomycin 5 | Lincomycin | Ống, lọ, chai | 5; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh viêm phổi suyễn lợn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp | APC - 143 |
| 104 | Spectinomy-cin 5% | Spectinomycin | Lọ, chai | 5, 10, 30, 60, 100ml | Trị các bệnh đường ruột gây ra bởi E. coli ở heo con dưới 4 tuần tuổi | APC - 144 |
| 105 | Cefalexin | Cefalecin, Lidocain | Lọ, chai | 5, 10, 30, 60, 100ml | Trị các bệnh viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, THT, khẹc vịt, suyễn lợn, … | APC - 147 |
| 106 | Bcomplex (Oral) | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_5$, $B_6$, PP | Lọ, chai | 5, 10, 30, 60, 100ml | Bổ sung vitamin nhóm B cho gia súc, gia cầm | APC - 148 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 107 | Ampiject 5 | Ampicillin | Ống, lọ | 2; 5ml; 5; 10; 20; 50; 100ml | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu | APC - 158 |
| 108 | Tylosin | Tylosin | Ống, lọ | 5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml | Điều trị bệnh CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn lợn, … | APC - 159 |
| 109 | Linco | Lincomycin | Ống, lọ | 5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, bệnh hô hấp mãn tính, … | APC - 160 |
| 110 | Colistin | Colistin | Ống, lọ | 5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml | Phòng, trị bệnh tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng | APC - 161 |
| 111 | Levamisol | Levamisol | Ống, lọ | 5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml | Điều trị bệnh do giun đũa, giun chỉ, giun tóc, giun lươn, giun xoăn,… | APC - 162 |
| 112 | Aminovital | Vitamin: A, $D_3$, $B_5$, $B_1$, $B_6$, $B_2$, PP, E | Ống, lọ | 5, 10, 20ml; 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng | APC - 163 |
| 113 | Iron Dextran | Fer dextran | Ống<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Bổ sung sắt, phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt | APC - 85 |
| 114 | Iron - Ferdextran 5% | Iron - Ferdextran | Ống<br>Chai, lọ | 2ml, 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, trị | APC - 86 |
| 115 | Calcium $B_{12}$ | Calcium gluconat, Vitamin $B_{12}$ | Ống<br>Chai, lọ | 5ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt của gia súc, gia cầm | APC - 116 |
| 116 | Analgin - C | Analgin, Vitamin C | Ống,<br>Chai, lọ | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Hạ sốt trong nhiễm trùng cấp, chống Stress, giảm đau, tăng sức đề kháng cho cơ thể | APC - 164 |
| 117 | Amoxy 15% | Amoxicillin trihydrate | Ống,<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị thương hàn, viêm đường tiết niệu, đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi | APC - 165 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 118 | Strepto - Pen | Penicillin procain, Streptomycin sulfate | Ống, Chai, lọ | 2; 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh đường tiêu hóa, niệu - sinh dục, TH, PTH, THT, CRD, đóng dấu | APC - 166 |
| 119 | Terramycin - LA | Oxytetracyclin HCl | Ống, Chai, lọ | 2; 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, đóng dấu, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, gà, vịt | APC - 167 |
| 120 | Ivermectin | Ivermectin | Ống, chai, lọ | 2; 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | APC - 168 |
| 121 | Amoxy col | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Ống, chai, lọ | 2; 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú, tử cung, viêm khớp, thương hàn, THT trên trâu, bò, heo, gà, vịt | APC - 170 |
| 122 | Cefa - LA | Cefalexin | Ống, chai, lọ | 2; 5ml 10; 20; 50; 100ml | Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, gà, vịt | APC - 171 |
| 123 | Marbofloxa-cin 100 | Marbofloxacin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo | APC - 173 |
| 124 | Gentamycin 50 | Gentamycin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | APC - 174 |
| 125 | Kanamycin 100 | Kanamycin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | APC - 175 |
| 126 | Iron - Dextran+$B_{12}$ | Iron (sắt), Vitamin $B_{12}$ | Chai | 20; 50; 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé | APC - 176 |
| 127 | Marbofloxacin 25 | Marbofloxacin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | APC - 177 |
| 128 | Atropin | Atropin sulfate | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột | APC - 178 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | Florfenicol 400 | Florfenicol | Lọ, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | APC - 179 |
| 130 | Nacampho | Natri camphosulfonate | Lọ, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó | APC - 180 |
| 131 | Gentadoxin | Gentamycin, Doxycycline | Bao, gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Trị viêm dạ dày - ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | APC - 181 |
| 132 | Cytasal | Butaphosphan; Vitamin $B_{12}$ | Chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | APC - 182 |
| 133 | Tulavet | Tulathromycin | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | APC - 185 |
| 134 | Amox - clav | Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium, | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung ở heo, bò, trâu, chó, mèo | APC - 186 |
| 135 | Cefti 1000 | Cetiofur | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | APC - 187 |
| 136 | Toltra - Cox 500 | Toltrazuril | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé | APC - 188 |
| 137 | Flotylan | Florfenicol, Tylosin tartrate | Ống, chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | APC - 189 |
| 138 | Danoflox | Danofloxacin | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Phòng và trị bệnh trên heo, trâu bò | APC - 190 |
| 139 | Flodosone L.A | Florfenicol, Doxycycline | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | APC - 191 |
| 140 | Tilco 300 | Tilmicosin | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin | APC - 192 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng chính | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 141 | Tilco 250 | Tilmicosin | Chai, ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra | APC - 193 |
| 142 | Cefti | Ceftiofur sodium | Chai, lọ | 1g, 5g, 10g, 100g, 500g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó | APC - 194 |
| 143 | T.T.S fort | Sulfadimidine, Tylosin, vitamin C | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị đường hô hấp (CRD), tiêu chảy | APC - 195 |
| 144 | Meben | Mebendazol | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị bệnh nhiễm giun, sán trên gia súc, gia cầm | APC - 196 |
| 145 | Gluco K C | Ca Gluconate, Vitamin K, C, Tolfenamic acid | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress | APC - 197 |
| 146 | An Thần | Acepromazine maleate, atropin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | APC - 198 |
| 147 | Dexaject - 200 | Dexamethasone | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Chống viêm, chống dị ứng, chống shock, các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh | APC - 199 |
| 148 | Clamox | Amoxicillin trihydrate; Acid clavulanic | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo | APC - 200 |

(Xem tiếp Công báo số 379 + 380)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng